

Phụ lục

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT Y TẾ, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM VÀ SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN IN VITRO

(Kèm theo Công văn số: /BV-KD ngày /9/2024 của Bệnh viện ĐKKV Bông Sơn)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
A. MUA VẬT TƯ Y TẾ KHÁC VÀ NHA KHOA:				
1	Áo choàng phẫu thuật	Chất liệu vải: Vải không dệt polypropylene (loại PP). Đóng gói: 01 cái/bao tiệt trùng	Cái	1.800
2	Bàn chải mềm (Bàn chải rửa tay phẫu thuật)	Kích thước: 4cm x 10cm, đầu lông mềm.	Cái	200
3	Băng bột bó	Chất liệu: thạch cao. Kích thước: 10cm x 460cm hoặc tương đương	Cuộn	3.300
4	Băng bột bó	Chất liệu: thạch cao. Kích thước: 15cm x 460cm hoặc tương đương	Cuộn	3.000
5	Băng bột bó	Chất liệu thạch cao. Kích thước: 7,5cm x 2,7m hoặc tương đương	Cuộn	670
6	Băng dính cố định gãy xương sườn	Sợi vải cotton đàn hồi, keo oxid kẽm không chứa dung môi có lớp bảo vệ. Kích thước: $\geq 8\text{cm} \times 4,5\text{m}$	Cuộn	100
7	Băng Dính Vô Trùng Có Định Kim Luân Không Thẩm Nước	Đa dụng với lớp màng trong suốt chống thấm nước, kháng khuẩn, ít gây kích ứng, được thiết kế thêm rãnh chữ V giúp cố định kim luân chắc chắn. Trên băng dính còn có cả nhãn theo dõi thời gian. Băng dính vô trùng không thấm nước – cố định kim luân phù hợp để bảo vệ an toàn vùng đặt kim luân, ống thông mà vẫn đem lại sự thoải mái vận động cho bệnh nhân.	Miếng	23.400
8	Băng dính cá nhân	Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide phủ keo oxid kẽm. Có miếng gạc thấm hút, có phủ lớp chống dính polyethylene. Kích thước: 1,9cm x 7,2cm	Miếng	60.000
9	Băng keo có gạc cố định kim luân	Băng vải không dệt mềm phủ keo Acrylate. Có gạc thấm hút nhỏ che đầu kim luân. - Không chứa thành phần từ gốc cao phân tử - Kích thước: 6cm x 8cm	Miếng	3.100
10	Băng keo chỉ nhiệt (Băng chỉ thị màu)	Chất liệu là giấy chịu nhiệt, hiển thị nhiệt độ theo từng thang màu khác nhau. Mặt trên có các vạch mực in thay đổi màu sắc khi tiếp xúc với nhiệt độ và hơi nước trong một khoảng thời gian nhất định *Bề rộng $\geq 12\text{mm}$, chiều dài của cuộn $\geq 50\text{m}$	Cuộn	110

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
11	Băng keo chỉ thị cho hấp ướ	Chất liệu là giấy chịu nhiệt,hiển thị nhiệt độ theo từng thang màu sắc khác nhau. Mặt trên có các vạch mực in thay đổi màu sắc khi tiếp xúc với nhiệt độ và hơi nước trong một khoảng thời gian nhất định. Điều kiện điểm cuối: ≥ 10 phút ở 121 độ C và ≥ 2 phút ở 134 độ C. Không để lại vết chất dính trên bề mặt vật liệu sau khi bóc bỏ. Trên cuộn chỉ thị có thông tin: số lô, ngày hết hạn > Kích thước: 18mm x 50m $\pm 2\%$	Cuộn	210
12	Băng keo chỉ thị cho máy Plasma	Chỉ thị đổi màu từ xanh sang hồng. Kích thước: 12mm x 50m $\pm 2\%$	Cuộn	20
13	Băng vải cuộn	Chất liệu: 100% cotton. Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. Kích thước: 0,09m x 2,5m.	Cuộn	6.200
14	Bộ mở khí quản 2 nòng không bóng	Thành phần gồm: - 1 nòng ngoài không bóng. - 1 nòng trong sử dụng nhiều lần có khóa vận khí nòng ngoài. - 1 cây nòng dẫn đường. - 1 dây cố định mở khí quản Các cỡ	Bộ	10
15	Bộ nong dùng cho tán sỏi thận qua da	01 bộ gồm: - 01 sheath, cỡ:18Fr - 06 cây nong, các cỡ: 8Fr,10Fr,12Fr,14Fr,16Fr,18Fr - 01 kim chọc dò: 18G/20G - 01 guide wire	Bộ	50
16	Bộ xi lanh cho máy bơm tiêm thuốc cân quang tự động 1 nòng, dùng cho chụp CT	01 Bộ gồm: 1 xilanh 200ml; 1 dây áp lực cao dài 150cm; 1 ống lấy thuốc. Chất liệu: cao su tổng hợp PVC, polypropylene, polycarbonate, không latex. Tiệt trùng: EO	Bộ	800
17	Bông ép sọ não	- Chất liệu 100% cotton. - Tốc độ hút nước ≤ 10 giây - Cân quang, vô trùng. - Kích thước: 2cm x 7cm x 4 lớp.	Cái	240
18	Bông thay băng	- Chất liệu 100% cotton. - Tốc độ hút nước ≤ 10 giây. - Kích thước: 30mm x 30mm.	Gam	200.000
19	Bông y tế không hút nước	Chất liệu: 100% bông xơ tự nhiên nhưng sợi bông không có khả năng thấm nước. Bì 1kg.	Kg	130

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
20	Bơm tiêm nhựa	Dung tích: 50ml. Đầu xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Thành phần: Ống Xy lanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế, Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế.	Cái	900
21	Bơm tiêm nhựa	Dung tích: 1ml; Thành phần: + Kim: chất liệu thép không rỉ. Kim 26G x 1/2. + Ống Xy lanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc.	Cái	33.000
22	Bơm tiêm nhựa	Dung tích: 50ml. Dùng để tiêm. Thành phần: + Ống Xy lanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế.	Cái	2.400
23	Cai máy thở chữ T	Co T cai máy thở có công hút đàm kèm venturi 40%, 60% với dây oxy 2m	Cái	20
24	Clip kẹp cầm máu túi mật	Chất liệu: Titanium; Tương thích với kim kẹp clip cỡ 1,26mm - 1,42mm	Cái	660
25	Cốc lấy mẫu	Chất liệu: Polymer PS chất lượng cao. Kích thước: 16,75mm x 38mm. Dung tích: 2,5ml. Màu sắc: Trong suốt	Cái	55.000
26	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn dài 26mm, 1/2C.	Tép	396
27	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 26mm, 1/2C.	Tép	160
28	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 5/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 16mm, kim làm từ thép không gỉ, kim phủ silicon	Tép	2.256
29	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75cm, kim tam giác dài 19mm, 3/8C.	Tép	900
30	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 22 mm	Tép	180
31	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 7/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 10mm, 3/8C.	Tép	48
32	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 5/0, dài 75cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 13mm, 1/2C.	Tép	60
33	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 0, dài 100cm, kim tròn dài 30mm, 1/2C.	Tép	96

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
34	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Nylon/Polyamid số 10/0, dài 30cm, 2 kim hình thang dài 6mm, 3/8C.	Tép	288
35	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 8/0, dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn dài 6mm, 3/8C.	Tép	60
36	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Polypropylene số 6/0, dài 75cm, kim tròn dài 13mm, 3/8C.	Tép	48
37	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ Polypropylene 10/0	Tép	12
38	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 4/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C.	Tép	12
39	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Chỉ không tiêu thiên nhiên đa sợi từ các sợi kén của sâu tơ tằm họ Bombyx mori, (Silk) 2/0 không kim chiều dài chỉ 150cm, chỉ phủ sáp.	Tép	576
40	Chỉ phẫu thuật không tan tự nhiên đa sợi	Silk số 3/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 3/8C.	Tép	84
41	Chỉ phẫu thuật tan đơn sợi thiên nhiên	Chỉ tiêu thiên nhiên Collagen tinh khiết, đơn sợi, 4/0 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 26, kim làm từ thép không gỉ, kim phủ silicon. Giữ vết khâu tốt trong 14-21 ngày. Tan hoàn toàn sau 90 ngày.	Tép	624
42	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)	Catgut Chromic số 3/0, dài 75cm, kim tròn dài 26mm, 1/2C.	Tép	120
43	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)	Chỉ Chromic Catgut số 1, dài 75cm, kim tròn 1/2c, dài 30mm. Kim thép 302 phủ silicon	Tép	192
44	Chỉ thép	Đường kính: 0,5mm - 0,7mm. Cuộn 5m.	Cuộn	6
45	Chỉ thép khâu xương bánh chè	Chỉ thép số 7, dài 60cm, kim tam giác 120mm, 1/2C.	Tép	72

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
46	Chỉ thị hoá học 2 thông số cho hấp ướt (đồ vải)	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ thị hoá học loại 4 theo ISO 11140-1:2014 - Đổi màu: Vàng sang đen - Kích thước: 200 x 15 mm ± 2% - 100% không chứa các kim loại nặng (Bi, Ni, Pb, Cr, Cu, Co) - Trên que chỉ thị in: số lô, hạn sử dụng - Điều kiện điểm cuối: 121 độ C trong 15 phút hoặc 134 độ C trong 3,5 phút ± 1 độ C - Màu chỉ thị sau tiệt khuẩn không thay đổi trong ≥ 6 tháng 	Que	2.000
47	Chỉ thị hoá học 3 thông số cho hấp ướt (dung cụ)	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ thị hoá học loại 5 theo ISO 11140-1:2014 - Kích thước: 70 x 25 mm ± 10% - Chuyển màu: vàng sang đen - 100% không chứa các kim loại nặng (Bi, Ni, Pb, Cr, Cu, Co) - Màu chỉ thị sau tiệt khuẩn không thay đổi trong ≥ 6 tháng - Trên miếng chỉ thị có thông tin: số lô, hạn sử dụng - Điều kiện điểm cuối: ở 121 độ C trong 16,5 phút hoặc ở 135 độ C trong 3,5 phút ± 1 độ C 	Miếng	2.000
48	Chỉ thị hóa học dùng cho máy hấp Plasma	Chỉ thị đổi màu từ đỏ sang vàng Kích thước: 16 x 100mm ±2%	Que	1.000
49	Dao chích lấy máu	Chất liệu thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn, tiệt trùng	Cái	6.400
50	Dây cưa sọ não	Chất liệu: Thép không gỉ; Đường kính 1,3mm; dài 400mm	Cái	40
51	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	Chất liệu Nitinol, phủ Hydrophilic. Các cỡ: 0,032", 0,035" dài 150cm	Cái	10
52	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	Bao gồm: + Dây dẫn: 01 cái + Dụng cụ đẩy: 01 cái + Ống định vị dẫn đường: 01 cái + Kích thước của dây dẫn các cỡ: 0,032"- 0,035", dài 150cm. + Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài 65mm, chất liệu TPU, có phủ lớp hydrophilic. Phần đuôi dây dẫn là PTFE phủ vô vãn.	Cái	5
53	Dây đeo tay bệnh nhân	Chất liệu nhựa y tế, có nút cố định; có phần ghi thông tin bệnh nhân. Các cỡ	Cái	9.900

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
54	Dây garo	Thun cotton, có gai dán.	Cái	1.350
55	Dây hút dịch tiết trùng dùng 1 lần	Chất liệu: nhựa PVC nguyên chất, có 2 đầu nối đã tiết trùng đường kính 8,0mm, chiều dài: 4m. Tiết trùng.	Cái	11.100
56	Dây hút nhớt có khóa	Chất liệu nhựa y tế. Chiều dài: 50cm. Các số: 6-16.	Cái	25.200
57	Dây nối bơm tiêm điện	Chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố. Kích thước đường kính trong 1,5mm, chiều dài các cỡ 140cm-150cm	Cái	1.300
58	Dây thở oxy	Dùng cho trẻ sơ sinh. Chất liệu nhựa y tế. Chiều dài: 2m; dây có 2 nhánh. Bì 1 cái, đã tiết trùng.	Cái	370
59	Dây thở oxy	Dùng cho trẻ em. Chất liệu nhựa y tế. Chiều dài: 2m; dây có 2 nhánh. Bì 1 cái, đã tiết trùng.	Cái	450
60	Dây thở oxy	Dùng cho người lớn. Chất liệu nhựa y tế. Chiều dài: 2m; dây có 2 nhánh. Bì 1 cái, đã tiết trùng.	Sợi	6.300
61	Dây truyền máu	Chiều dài: ≥ 150 cm. Chất liệu: nhựa dùng trong y tế.	Cái	1.900
62	Dụng cụ cố định ống nội khí quản có chống cắn	- Giúp cố định ống nội khí quản chắc chắn, an toàn và nhanh chóng. - Chất liệu thân thiện với da (latex free), và miếng dán hydrocolloid có độ pH giống như da, không gây kích ứng. - Kích thước trong ID: 5-10cm.	Cái	100
63	Dụng cụ, máy khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo các loại, các cỡ	Chất liệu Titanium đóng trong hộp nhựa tiết trùng. - Đường kính $\phi 32$ mm; $\phi 34$ mm - Số lượng ghim 30; 32 - Độ cao ghim 3,8mm	Cái	70
64	Dung dịch tan gỉ (tẩy màng bám biofilm trên bề mặt kim loại)	Dùng để tẩy bỏ các vết bám bản hữu cơ, màng bám biofilm trên dụng cụ y tế bằng thép không gỉ, thủy tinh, crom, đồng và nhôm bao gồm xe đẩy, khay chứa.... Không ăn mòn, không gây hại cho dụng cụ. Chai ≥ 750 ml	Chai	6
65	Dung dịch tan gỉ (Tẩy oxi hóa trên bề mặt kim loại)	Dùng để tẩy rửa, loại bỏ các vết ố, gỉ sắt, các mảng cặn bám lâu ngày hoặc những đốm đen xuất hiện trên dụng cụ y tế như: Panh, kéo, xe đẩy, khay chứa.... Không gây ăn mòn dụng cụ bằng thép không gỉ. Chai ≥ 750 ml	Chai	6
66	Đầu col vàng	Chất liệu: nhựa PP, đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, thành trong không dính nước. Dung tích tối đa 200 μ l	Cái	160.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
67	Đầu col xanh	Chất liệu: nhựa PP, Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, thành trong không dính nước. Dung tích tối đa 1.000µl	Cái	36.000
68	Đè lưới	Chất liệu bằng gỗ, sản phẩm phẳng đều, không xước; chiều dài 15cm. Sản phẩm đã tiệt trùng.	Cái	35.200
69	Điện cực cắt rạch hình vòng	Điện cực cắt tiền liệt tuyến nội soi hình vòng, lưỡng cực, sử dụng với vỏ ống soi cỡ 24/27Fr, dây lưới cắt có đường kính 0,30mm	Cái	45
70	Gạc lưới bảo vệ vết thương	Thành phần: Sợi không dệt polyester tẩm các phân tử Hydrocolloid (carboxymethyl cellulose) phân tán trong Vaseline (petroleum jelly). Kích thước: 5cm x 5cm; 10cm x 10cm; 15 x 20 cm	Miếng	2.000
71	Gạc lưới bảo vệ vết thương	-Gạc lưới Lipido - Colloid công nghệ TLC. -Băng được cấu tạo bởi lớp lưới bạc làm từ các polyester tẩm hạt hydrocolloid (carboxymethylcellulose), vaseline, các polymer kết dính và muối bạc, co dãn. -Không dính vết thương. - Kích thước 10cm x 12cm	Miếng	2.000
72	Gạc lưới bảo vệ vết thương	- Gạc lưới lipido-colloid, linh hoạt và có khả năng co giãn, mắt lưới nhỏ 0.5mm ² - Kích thước: 10 x 10cm.	Miếng	2.000
73	Gạc miếng Vaseline	Thành phần gồm: Vải lưới từ Polyester không thấm nước và dung dịch vaselin. Kích thước: 7cm x 40cm.	Miếng	1.100
74	Găng tay tiệt trùng	Găng tay chất liệu cao su thiên nhiên, chiều dài tối thiểu 280mm, không bột, tiệt trùng từng đôi. Các size: 6,5; 7; 7,5; 8	Đôi	163.000
75	Gel điện tim	Thành phần: Nước khử ion, Carbomer, Glycerin. Thể tích 250ml/tube	Tube	300
76	Gel siêu âm	Gel trong suốt, không màu hoặc màu xanh, không mùi. Thành phần: Carbomer, glycerin, nước tinh khiết...	Lít	1.100

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
77	Gói kiểm tra chức năng lò hấp ướ	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 15 x 125 x 110 (mm) ± 5% - Điều kiện điểm cuối: 134 độ C trong 3,5 phút hoặc 132 độ C trong 4 phút ± 1 độ C - Đổi màu: Vàng sang Nâu / Đen - Mức chỉ thị dạng các hình tròn đồng tâm - Có tờ cảnh báo sớm phát hiện lỗi loại bỏ không khí trước khi lỗi xuất hiện trên tờ kiểm tra chính - 100% không chứa kim loại nặng độc hại (Bi, Ni, Pb, Cr, Cr, Co) - Tờ kiểm tra chính và tờ cảnh báo sớm có in: số lô, ngày hết hạn - Màu chỉ thị sau tiết khuẩn không thay đổi trong ≥ 6 tháng 	Gói	200
78	Giấy điện tim	Kích thước: 80mm x 20m	Cuộn	400
79	Giấy điện tim 3 cần	Kích thước: 63mm x 30m	Cuộn	900
80	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước tờ: 110mm x 140mm	Tờ	45.000
81	Giấy in máy Monitor sản khoa	Kích thước tờ: 152mm x 90mm.	Tờ	38.000
82	Giấy in nhiệt	Kích thước: 57cm x 20cm; 57cm x 30cm	Cuộn	200
83	Giấy in nhiệt phù hợp cho máy siêu âm	Kích thước cuộn: rộng 110mm x dài 20m	Cuộn	500
84	Kẹp rón	Chất liệu nhựa y tế đã tiệt trùng.	Cái	7.500
85	Kim cánh bướm	Thành phần: + Kim: chất liệu thép không rỉ. Kim 23G + Dây nối: chất liệu nhựa dùng trong y tế, có độ đàn hồi cao, không gãy gập.	Cái	20
86	Kim châm cứu	Chất liệu kim loại. Số 3. Kích thước: 0,3mm x 30mm	Cái	320.000
87	Kim châm cứu	Chất liệu kim loại. Số 4,5. Kích thước: 0,3mm x 45mm	Cái	8.000
88	Kim châm cứu	Chất liệu kim loại. Số 2 . Kích thước: 0,3mm x 20mm	Cái	5.000
89	Kim chọc dò tụy sống	Đầu kim Quincke 3 mặt vát, sắc bén. Chuôi kim trong suốt, có phản quang. Các số 20G; 22G; 27G	Cái	9.500
90	Kim chọc xoang	Kim chọc xoang inox Kích Thước: 10-12cm	Cây	30

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
91	Kim gây tê nha khoa dài	Chất liệu thép không rỉ. Kích thước: 27G x 21mm (0.41x21mm)	Cây	1.900
92	Kim gây tê nha khoa ngắn	Chất liệu thép không rỉ. Kích thước: 27G x 30mm (0.41x30mm)	Cây	3.500
93	Kim lấy máu	Kim lấy máu được dùng cho các loại bút lấy máu cho máy đo đường huyết . Thân kim tròn, được tiệt trùng từng kim.	Cái	6.300
94	Kim lấy thuốc	Kích cỡ: 18G. Có nắp bằng nhựa	Cái	551.000
95	Khăn đắp phẫu thuật	Kích thước 80 x 120cm. Vô trùng	Cái	940
96	Khăn đắp phẫu thuật	Kích thước: 160 x 200cm. Vô trùng	Cái	940
97	Khóa 3 chạc có dây	Chất liệu: Nhựa y tế, chống đứt gãy. Chiều dài của ống: 25cm. Không chất DEHP. Có cấu tạo 3 đầu khớp. Tiệt trùng.	Cái	2.200
98	Khóa 3 ngã không dây	Chất liệu: Nhựa y tế, chống đứt gãy. Không chất DEHP. Có cấu tạo 3 đầu khớp. Tiệt trùng.	Cái	590
99	Lam kính	Chất liệu thủy tinh, hai đầu trơn. Kích thước: 25,4mm x 76,2mm. Độ dày: 1 – 1,2mm.	Cái	21.600
100	Lam kính	Chất liệu thủy tinh, 1 đầu nhám. Kích thước: 25,4mm x 76,2mm. Độ dày: 1 – 1,2mm.	Cái	1.440
101	Lamen	Kích thước: 22 x 22mm. Thủy tinh trong suốt	Hộp	80
102	Lọ đựng đờm	Chất liệu: 100% nhựa y tế nhựa PS Kích thước: thể tích lấy 30ml Đóng gói: 500 cái/thùng- tiệt trùng Dung tích: 30ml	Cái	600
103	Lọ nhựa đựng bệnh phẩm	Dung tích: 55ml nhựa PS, có nắp, có nhãn, không tiệt trùng	Cái	80.000
104	Lọ nhựa đựng bệnh phẩm	Dung tích: 55ml nhựa PS, có nắp, có nhãn, tiệt trùng	Cái	400

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
105	Lọc khuẩn đo chức năng hô hấp	Phin lọc khuẩn đo chức năng hô hấp gắn trực tiếp máy Cosmed, có đầu ngâm	Bộ	1.000
106	Lọc khuẩn đo chức năng hô hấp	Phin lọc khuẩn đo chức năng hô hấp gắn trực tiếp máy KoKo, có đầu ngâm elip	Cái	6.000
107	Lưỡi dao mổ	Chất liệu thép hợp kim mạ niken. Các số: 10, 11, 15, 20. Tiệt trùng.	Cái	17.500
108	Mảnh ghép thoát vị bẹn	Chất liệu: Polypropylene. Kích thước: 15cm x 15cm.	Cái	180
109	Mảnh ghép thoát vị bẹn	Chất liệu: Polypropylene. Kích thước: 6cm x 11cm. Tiệt trùng.	Tấm	130
110	Mask thở oxy có túi dự trữ lớn	Chất liệu nhựa y tế mềm. Không sắc nhọn, vô trùng. Có túi chứa oxy.	Cái	630
111	Mask xông khí dung	Dùng cho trẻ em. Chất liệu nhựa y tế. Bộ gồm: Mặt nạ có kẹp mũi, bình chứa thuốc ≥ 8 ml, dây nối oxy ≥ 2 m.	Bộ	1.200
112	Mask xông khí dung	Dùng cho trẻ sơ sinh. Chất liệu nhựa y tế. Bộ gồm: Mặt nạ có kẹp mũi, bình chứa thuốc ≥ 8 ml, dây nối oxy ≥ 2 m.	Bộ	210
113	Mask xông khí dung	Dùng cho người lớn. Chất liệu nhựa y tế. Bộ gồm: Mặt nạ có kẹp mũi, bình chứa thuốc ≥ 8 ml, dây nối oxy ≥ 2 m.	Bộ	1.800
114	Mặt nạ gây mê	Dùng cho trẻ em. Chất liệu nhựa y tế. Các cỡ	Cái	10
115	Miếng dán điện cực tim	Nền xốp, hình tròn hoặc oval, nút điện cực bằng thép không gỉ, gel dính keo Acrylate. Dùng 1 lần	Cái	2.400
116	Miếng dán phẫu thuật chuyên dùng cho tán sỏi thận qua da	Kích cỡ: 45 x 45cm	Cái	50
117	Nút kim luồn	Phù hợp cho tất cả các size kim luồn tĩnh mạch, có công thức thuốc không chứa latex - Đầu nối Luer - Thể tích mỗi dịch 0,16ml. Tiệt trùng.	Cái	44.000
118	Nhiệt kế thủy ngân	Dải đo: 35-42 độ C; có hộp nhựa để bảo quản.	Cái	1.360
119	Ống chắn lưỡi (Airway)	Chất liệu nhựa dùng trong y tế, cứng. Số 1 size 70mm; Số 2 size 80mm; Số 3 size 90mm. Tiệt trùng. Bì 1 cái	Cái	390

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
120	Ống dẫn lưu màng phổi	Ống được làm bằng nhựa dùng trong y tế mềm, mờ và chống xoắn. Có đường cân quang mờ đục, đánh dấu ở mỗi 2cm từ lỗ cuối cùng, có 6 lỗ bên; Kích thước co nối phù hợp để dễ dàng kết nối với hệ thống dẫn lưu; Lỗ mở đầu xa tròn mềm mịn không gây tổn thương, đầu gần được điều chỉnh vừa với đầu thon tongue; Không chứa chất độc pyrogen; Chiều dài 45cm, ID = 10,7 ± 0,2mm, OD = 7,6 ± 0,2mm với các size cỡ 16; 20; 24; 28; 32 FG và 36FG	Cái	70
121	Ống hút rửa tai	Chất liệu bằng nhựa	Cái	3.000
122	Ống nối dây máy thở	Co nối 22mm bên ngoài và 15mm bên trong	Cái	130
123	Ống nội khí quản có bóng	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn, chất liệu nhựa dùng trong y tế, có tia cân quang dọc thân ống. Tiệt trùng. Các cỡ 2,0 - 8,5	Cái	1.800
124	Ống nội khí quản không bóng	Chất liệu: Nhựa PVC, trong suốt, mềm mại. Số 2; 2,5; 3; 3,5	Cái	12
125	Ống nghiệm nhựa	Thẻ tích chứa mẫu: 5ml Kích thước: 12mm x 75mm, có nắp. Chất liệu: nhựa dùng trong y tế	Cái	200.000
126	Ống nghiệm nhựa chứa Citrat Natri	Thẻ tích chứa mẫu: 2ml . Thành phần: + Ống nghiệm: chất liệu nhựa dùng trong y tế. Ống có chứa 0,2ml Sodium citrate hoặc Trisodium citrate 3,8% . + Nắp ống nghiệm: nhựa dùng trong y tế.	Cái	20.600
127	Ống nghiệm Serum	Thẻ tích chứa mẫu: 2ml Thành phần: + Ống: chất liệu nhựa dùng trong y tế. Ống chứa hạt Polystyren có tẩm hóa chất đông máu kích hoạt quá trình đông máu nhanh hơn. + Nắp ống nghiệm: nhựa dùng trong y tế.	Cái	25.200
128	Ống nghiệm thủy tinh	Kích thước: 12mm x 70mm Chất liệu: thủy tinh dùng trong y tế.	Cái	200
129	Ống thông (Catheter) tĩnh mạch trung tâm	2 nòng, dài 20cm, đường kính catheter 7Fr. Chất liệu: Polyurethan. Kim dẫn đường thẳng. Kim nong bằng nhựa. Dây kim loại dẫn đường đầu chữ J.	Cái	150
130	Ống thông chữ T	Chất liệu cao su tự nhiên, trắng silicone. Các cỡ	Cái	60
131	Ống thông dạ dày có nắp	Ống thông và đầu nối được làm từ nhựa y tế. Có nắp đậy. Tiệt trùng. Số 6; 8; 10; 12; 14; 16.	Cái	90

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
132	Ống thông dạ dày không nắp	Ống thông và đầu nối được làm từ nhựa y tế, không nắp đậy. Tiết trùng. Số 6; 8; 10; 12; 14; 16 .	Cái	1.200
133	Ống thông dẫn lưu Pigtal	Ống thông có 6 lỗ cơ bản và các lỗ bên có thể được thêm vào. Đầu pigtal PI (đuôi heo) Size: 8-10Fr	Bộ	70
134	Ống thông Foley	Chất liệu cao su y tế, không gây dị ứng, độ mềm vừa phải dễ đặt, ống thông có 2 nhánh. Tiết trùng. Các số: 12; 14; 16; 18.	Cái	8.200
135	Ống thông Foley	Chất liệu cao su y tế, không gây dị ứng, độ mềm vừa phải dễ đặt, ống thông có 3 nhánh. Tiết trùng. Các số: 16-24.	Cái	170
136	Ống thông Hậu môn	Chất liệu nhựa dùng trong y tế, trong suốt hoặc mờ, trơn bề mặt. Tiết trùng. Các cỡ	Cái	580
137	Ống thông JJ	Ống thông niệu quản Polyurethane (dạng cơ bản, hai đầu xoắn), hai đầu hình chữ J, có 02 vòng xoắn trên mỗi đầu chữ J, cây đậy; Các kích thước: 6,0Fr-L260; 7,0Fr-L260. Có thể thích nghi trong cơ thể con người tối đa 30 ngày	Cái	660
138	Ống thông khí tai	Chất liệu: Nhựa y tế cao cấp . Đường kính bên trong 1.14mm . Đường kính vành bên trong: 2.30mm . Đường kính vành bên ngoài: 2.30mm . Chiều dài: 2.20mm . Loại có dây, tiết trùng.	Cái	20
139	Ống thông Malekok	Chất liệu: cao su. Bề mặt nhẵn và đầu nhọn, tráng silicone, có sẵn lớp phủ ưa nước. Đầu ống thông có bốn cánh nhỏ. Các số	Cái	35
140	Ống thông Nelaton	Chất liệu cao su y tế, mềm. Tiết trùng. Các cỡ.	Cái	920
141	Ống thông niệu quản	Kích cỡ: 6.0 Fr, 7.0 Fr , Chiều dài: 70cm	Cái	20
142	Phim X- quang khô Laser	Kích thước (8 x 10) inch tương đương (20x25)cm. Thành phần chính: polyethylene terephthalate (PET) 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0,1-15%, silver halides 0,05-1%.	Tấm	145.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
143	Phim X- quang khô Laser	Kích thước (14x17) inch tương đương (35x43)cm Thành phần chính: polyethylene terephthalate (PET) 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0,1-15%, silver halides 0,05-1%.	Tấm	50.000
144	Phin lọc dùng cho đầu ra máy thở loại thường	Lọc khuẩn, trao đổi nhiệt, và công đo CO2. Dùng cho người lớn và trẻ em. Bì 1 cái.	Cái	1.400
145	Quả bóp cao su đơn	Chất liệu: Cao su có tính đàn hồi tốt; Thể tích 90ml; Đường kính 60mm	Cái	120
146	Que gòn đầu lớn	Được làm từ 100% bông tự nhiên. Khả năng thấm hút cao và nhanh. Độ dài que gòn: 15cm, đường kính bông $\geq 1,5$ cm.	Cây	12.000
147	Que lấy bệnh phẩm vô trùng	Thân gỗ, dài 17cm, 1 đầu gòn đưng trong ống nghiệm. Đã tiệt trùng.	Bì	3.400
148	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Que xét nghiệm Spatula. Bề mặt nhẵn bóng. Dùng một lần.Được làm từ gỗ chất lượng cao. Khử trùng bằng khí ethylene oxide.	Cái	5.000
149	Sáp cầm máu xương	Thành phần: $\geq 80\%$ sáp ong tinh chế và $\geq 20\%$ isopropyl palmitate	Miếng	20
150	Tay dao mổ điện dùng 1 lần	Cáp nối dài 3m, phích cắm đẹp 3 chân, 2 nút bấm tay dao, đầu dao hình kiếm, có nút bảo vệ. Đóng gói vô trùng 1 cái/túi	Cái	8.350
151	Túi Camera	01 cái túi Camera gồm có: 01 túi nylon 9cm x 14cm, có dây buộc, có bì đựng bệnh phẩm; 01 Ống Nylon đường kính 18cm x 230cm, có dây buộc. Vô trùng. Bì 1 cái	Cái	2.600
152	Túi chườm	Chất liệu nhựa dẻo, chịu được nước nóng 100 độ C. Dung tích 1,8 -2,0 lít.	Cái	10
153	Túi đo khối lượng máu sau sinh	Dung tích: 2 lít; Độ dày: 0,08mm, Dài: 1.050mm, Rộng: 700mm; Chất liệu HDPE nguyên chất, không thấm nước, không bị tác dụng bởi hầu hết các hóa chất. Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng chỉ thị màu. Tiệt trùng	Cái	2.400
154	Túi đựng máu	Túi: Thể tích 250ml có chứa 35ml dung dịch chống đông CPDA-1 bảo quản hồng cầu trong vòng 35 ngày. Kim lấy máu kích thước 16G được tiệt trùng, không có chứa chất độc và chất gây sốt, có phủ silicone 2 lớp, siêu nhẵn.	Túi	80

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
155	Túi đựng nước tiểu	Chất liệu nhựa dùng trong y tế. Túi có dây treo. Trên túi có chia vạch. Dung tích: 2.000ml	Cái	9.000
156	Túi ép tiệt trùng cho nồi hấp ướt (có chỉ thị hóa học)	Có chỉ thị hóa học. Túi dệt, 200mm x 200m	Cuộn	40
157	Túi Oxy	Chất liệu nylon và cao su y tế. Thể tích: 42 lít	Cái	4
158	Túi Tyvet (Túi hấp tiệt trùng nồi Plasma)	Có chỉ thị hóa học. Túi dệt, 150mm x 70m	Cuộn	24
159	Vật liệu cầm máu	Vật liệu cầm máu tự tiêu có tính kháng khuẩn bằng cellulose, oxy hóa tái tổ hợp (oxydized regenerated cellulose). Kích thước: 10 x 20cm.	Miếng	24
160	Xốp cầm máu tự tiêu	Chất liệu bông xốp tan tự nhiên. Kích thước: 7cm x 5cm x 1cm.	Miếng	55
B.	GÓI THẦU SỐ 2: MUA VẬT TƯ DÙNG CHO CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH VÀ NHA KHOA			
161	Băng cố định khớp vai	Làm từ đệm mút có lỗ thoáng khí, vải cotton và hệ thống băng nhám dính giúp cố định phần khớp vai ở tư thế điều trị. Các cỡ	Cái	440

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
162	Bộ Đinh nội tủy cổ xương đùi (Đinh PFNA)	<p>Yêu cầu đầu thầu đồng bộ đinh và vít.</p> <p>1. Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi ngắn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Ti-6Al-4V - Đường kính đầu đinh: 16.5mm - Đường kính thân đinh 9.3/10/11/12mm, Chiều dài 170/200/240mm, góc CCD(Góc vít và thân đinh) 130 độ - Đầu đinh hướng ra ngoài 5 độ phù hợp với góc cong mẫu chuyên lớn - Độ dày thành đinh (Một mặt: 2,5mm đối với đinh có đường kính 9,5mm; 2,75mm đối với đinh có đường kính 10mm; 3,25mm đối với đinh có đường kính 11mm; 3,75mm đối với đinh có đường kính 12mm) - Đường kính trong đinh 4,5mm - Bán kính cong: R1600 - 2500 <p>2. Vít chốt cổ xương đùi ngắn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Ti-6Al-4V - Chế độ khóa 1 lưỡi chống xoay (Anti-rotation blade) - Đường kính thân 10,3mm - Đường kính trục 8,3 - Chiều dài 70-120mm <p>3. - Chất liệu Titanium Alloy</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính thân 4,5/5,0mm, chiều dài 26 - 90mm đối với vít có đường kính 4,5mm, chiều dài 26 - 110mm đối với vít có đường kính 5,0mm - Đường kính lõi: 4/4,3mm <p>4. Vít nắp đinh xương đùi ngắn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium Alloy - Chiều dài 0;5;10;15mm 	Bộ	40
163	Bộ Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày	<p>Yêu cầu đầu thầu đồng bộ đinh và vít.</p> <p>1. Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Chất liệu Ti-6Al-4V - Đường kính đầu 11,5mm - Đường kính thân 8,3/9/10/11.5mm - Độ uốn cong đầu gần (Herzog): 10 độ - Vị trí uốn cong đầu gần: 60mm - Góc uốn cong đầu xa: 4 độ - Bán kính cong R1000 - Độ dày thành đinh (1,5mm đối với đinh có đường kính 8,3mm; 2,0mm đối với đinh có đường kính 9mm; 2,5mm đối với đinh có đường kính 10mm; 2,75mm đối với đinh có đường kính 11,5mm) - Đường kính trong đinh 5,0mm đối với đinh có đường kính 8,3mm; 9mm; 10mm - Đường kính trong đinh 5,5mm đối với đinh có đường kính 1,5mm - Chiều dài đinh 260/280/300/320/340/360/380/400/420mm - Khoảng cách lỗ bắt vít đầu gần đinh đến các lỗ vít ở vị trí gần lần lượt là 15mm; 30mm; 40mm - Khoảng cách lỗ bắt vít đầu xa đinh đến các lỗ bắt vít ở vị trí xa lần lượt là 10mm; 25mm; 35mm <p>2. Vít khóa đinh nội tủy 4,5/5,0:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính thân 4,5/5,0mm, chiều dài 26 - 90mm đối với vít có đường kính 4,5mm, chiều dài 26 - 110mm đối với vít có đường kính 5,0mm - Đường kính lõi: 4/4,3mm <p>3. Vít Nắp đinh xương chày:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium - Đường kính 11,5 mm, chiều dài đinh nắp 5;10;15mm 	Bộ	60

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
164	Bộ Đinh nội tủy rỗng nông xương đùi	<p>Yêu cầu đầu thâu đồng bộ đinh và vít.</p> <p>1. Đinh nội tủy rỗng nông xương đùi dài (trái/ phải)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Chất liệu Ti-6Al-4V - Đường kính đầu 13mm - Đường kính thân 9,5/10/11/12mm - Vị trí uốn cong đầu gần 75mm - Khe nén lỗ kết hợp động: 6,5mm (đối với đinh có đường kính 9,5 và 10mm); 7,5mm (đối với đinh có đường kính 11 và 12mm) - Bán kính cong R3000 - Độ dày thành đinh (Một mặt: 5,0mm đối với đinh có đường kính 9,5mm và 10mm; 5,5mm đối với đinh có đường kính 11mm và 12mm - Đường kính trong 2,25mm đối với đinh có đường kính 9,5mm; 2,5mm đối với đinh có đường kính 10mm; 2,75mm đối với đinh có đường kính 11mm; 3,25mm đối với đinh có đường kính 12mm - Góc đinh chế độ xương đùi 130 độ (Chiều dài từ đầu đinh đến lỗ vít là 21mm) - Góc đinh chế độ tái tạo 135 độ (Chiều dài từ đầu đinh đến lỗ vít là 33mm; 47mm), khoảng cách giữa 2 vít chốt là 11mm - Vị trí chốt vít khóa đầu xa: Khoảng cách từ đầu dưới đinh đến 2 lỗ bắt vít lần lượt là 15mm, 40mm chiều dài 320/340/360/380/400/420/440/460mm <p>2. Vít khóa tái tạo đinh nội tủy đường kính 6,3mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium Alloy, đường kính 6,3mm - Chiều dài 65 - 125mm <p>3. Vít khóa đinh Neogen 4,5/5,0:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính thân 4,5/5,0mm, chiều dài 26 - 90mm đối với vít có đường kính 4,5mm, chiều dài 26 - 110mm đối với vít có đường kính 5,0mm - Đường kính lõi: 4/4,3mm <p>4. Vít Nắp đinh xương đùi dài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính 13mm - Chiều dài 5;10;15mm 	Bộ	20
165	Bộ khớp háng toàn phần cổ rìi chuỗi dài không xi măng	<p>1. Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mái vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày 114μm, có lỗ bắt 3 vít, 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm và 46-76mm, bước tăng 2mm</p> <p>2. Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo) siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bề chống trượt 0 độ; 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cổ định Rim-Lock.</p> <p>3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính 28, 32, 36mm. Lõi tăng giảm (+0mm; ±3,5mm; +7mm; +10,5mm)</p> <p>4. Thiết kế cổ rìi: góc cổ chuỗi động có thể điều chỉnh độ dài ngắn và góc động từ 127°, 135°, 143°, chiều dài cổ chuỗi: 27mm-38,5mm.</p> <p>5. Cuống xương đùi chất liệu Titanium. Góc cổ Varus cổ điển 8° là 127° với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (34- 43mm), cổ dài (43 - 51mm). Góc cổ thẳng cổ điển là 135° với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (31- 40mm), cổ dài (34 - 43mm). Chiều dài: 176mm, 181mm, 186mm, 191mm, 196mm, 201mm, 206mm, 211mm, 216mm</p> <p>6. Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm.</p>	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
166	Côn Gutta có vạch	Các số: 30; 35; 40; 45.	Cây	480
167	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Có thể sử dụng với bom 24K hoặc bom 10K	Cái	40
168	Dụng cụ khâu sụn chêm tất cả bên trong	Bộ có tay cầm, Chỉ khâu 2-0 FiberWire® cung cấp khả năng khâu sụn chêm toàn bộ bằng nội soi khớp an toàn. Có sẵn ở 4 góc được tối ưu hóa: đường cong lên 24°, đường cong lên 12°, đường cong đảo ngược 12° và thẳng.	Cái	10
169	Đài cao su đánh bóng	Chất liệu: đầu cao su, thân bằng thép không gỉ. Chiều dài: 2,5-3 cm	Cái	200
170	Đai cột sống thắt lưng	Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (khóa Velcro), vải mút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng	Cái	810
171	Đai xương đòn	Vải cotton, mút xốp. Khóa Velcro. Các cỡ	Cái	340
172	Đinh Kirschner	Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, đường kính: 1,5mm; 2,0mm; 1,8mm; 2,5mm	Cái	700
173	Đinh Kirschner có răng	Chất liệu thép không gỉ, đường kính: 1,0 - 1,2mm	Cái	100
174	Đinh Kirschner một đầu nhọn	Chất liệu thép không gỉ, đường kính: 1,0mm	Cái	60
175	Đinh Metaizeau	Đinh Metaizeau được làm bằng chất liệu Titanium, các cỡ kích thước 2,0 đến 4,0mm, dài 440mm, phục vụ cho các phẫu thuật đóng đinh nội tủy	Cái	40
176	Hộp chất Eugenol dùng trong nha khoa	Chất dầu lỏng sánh, màu vàng sáng, mùi cay nhẹ, hơi có tính acid, sát khuẩn và làm dịu đau.	MI	25
177	Keo quang trùng hợp	Dung dịch keo, lọ 6g	Lọ	8

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
178	Khớp háng bán phần cổ rời không xi măng	<p>1. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head): Vỏ kim loại bên ngoài làm bằng CoCr và lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử, có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 36mm-59mm.</p> <p>2. Chòm xương đùi: CoCr, có đường kính 22mm; 28mm;32mm.</p> <p>3. Cổ rời: cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuôi đầu gắn chòm đường kính Taper 12/14.</p> <p>4. Chuôi khớp háng: toàn bộ bề mặt chuôi phủ HA 180µm, chuôi dạng hình nêm có rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay, góc cổ chuôi 127°, 135°, 143 độ, cổ chuôi được đánh bóng gương. Chuôi dài: 125-175mm</p>	Bộ	40
179	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài	<p>1. Đầu lưỡng cực làm bằng Cobalt - Chrome, bao gồm các cỡ từ 36mm đến 65mm với mỗi kích cỡ 1mm. - Lớp lót được làm bằng Polyethylene (UHMWPE) cao phân tử, liên kết ngang, có vòng nhả khóa chống trật.</p> <p>2. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome có đường kính các cỡ từ ϕ 22, 28, 32, 36mm. Lõi tăng giảm (+0mm, ±3,5mm, ±7mm, ±10mm).</p> <p>3. Thiết kế cổ rời: góc cổ chuôi động có thể điều chỉnh độ dài ngắn và góc động từ 127°, 135°, 143°, chiều dài cổ chuôi: 27mm-38,5mm.</p> <p>4. Cuồng xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy Góc cổ Varus cổ điển 8° là 127° với độ đi lệch cổ chuôi (Offset): Cổ ngắn (34- 43mm), cổ dài (43 - 51mm). Góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với độ đi lệch cổ chuôi (Offset): Cổ ngắn (31- 40mm), cổ dài (34 - 43mm). Chiều dài: 176mm, 181mm, 186mm, 191mm, 196mm, 201mm, 206mm, 211mm, 216mm</p>	Bộ	30
180	Khớp háng toàn phần cổ rời chuôi dài không xi măng	<p>1. Ổ cối nhân tạo: kích thước 44mm-70mm, lỗ vít ở vị trí 11h, 12h và 13h. Vật liệu hợp kim Ti6Al4V, bên ngoài phủ 2 lớp: Titan và lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 114µm, khóa kẹp vòng đa răng.</p> <p>2. Vít ổ cối : Chất liệu Titanium, đường kính 6,5mm dài 15-50mm.</p> <p>3. Lớp đệm ổ cối: Vật liệu Polyethylene Cross-linked, bờ trung tính và bờ chống trật 150, đường kính 32mm.</p> <p>4.Chòm xương đùi: Vật liệu Cobalt Chrome, đường kính 32mm; S(-3,5), M(+0), XL(+3,5), XL(+7), XXL(+10,5).</p> <p>5.Cổ rời: cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 150 vẹo trong/ ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, Taper 12/14.</p> <p>6. Chuôi khớp háng: Vật liệu Titanium, bề mặt phủ lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 180µm; Taper 12/14; góc cổ thân 127°, 135°, 143 độ; dài 125- 175mm, cổ ngắn, offset 35mm-53mm</p>	Bộ	20
181	Khung cố định ngoài cẳng chân Muller	<p>Gồm 4 đinh Schanz + 1 khung. Khung gồm hai thanh ren dọc đường kính 8 mm, dài 33 cm, trên mỗi thanh có 4 khối chữ nhật để gắn với đinh cố định xương, trong đó khối chữ nhật cuối cùng có ren khớp với thanh ren nên dễ dàng kéo nắn hai đoạn xương gãy.</p>	Bộ	20
182	Khung cố định ngoài gần khớp	Bộ gồm 1 khung thép không rỉ (1 vòng đường kính 8mm, 1 thanh ren 8x300mm, 1 thanh ren 6x250mm, 12 khối chữ nhật, 25 bulong, 4 đai ốc) và 6 đinh cố định 5,0 x 160mm	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
183	Khung cố định ngoài qua gối	Gồm 6 đỉnh Schanz + 1 khung. Khung gồm hai thanh ren dọc đường kính 8 mm, dài 33 cm, trên mỗi thanh có 6 khối chữ nhật để gắn với đỉnh cố định xương, trong đó khối chữ nhật cuối cùng có ren khớp với thanh ren nên dễ dàng kéo	Bộ	10
184	Lưỡi bào dùng trong nội soi khớp các cỡ	Đường kính: 4,2mm. Chiều dài làm việc: 13cm Tốc độ tối đa: 6.000 vòng/phút	Cái	40
185	Lưỡi cắt đốt bằng sóng Raidio các cỡ	Đầu đốt lưỡng cực có chức năng kiểm soát và điều khiển bằng nút bấm, nó có tích hợp tính năng theo dõi nhiệt độ trong khớp, ống hút được tích hợp trong đầu đốt. Đầu đốt 90 độ	Cái	40
186	Mũi khoan dùng trong nha khoa	Mũi khoan trụ, đầu nhọn kim cương số 11; 16; 32; 41	Mũi	300
187	Mũi khoan phẫu thuật nha khoa	Chất liệu thép không gỉ	Mũi	60
188	Mũi khoan tròn	Chất liệu thép không gỉ	Mũi	200
189	Mũi khoan xương	Chất liệu bằng thép không gỉ. Đường kính: : Các cỡ	Mũi	100
190	Nẹp bán hẹp	Chất liệu thép không rỉ vít 4,5. Nẹp 8; 9; 10; 12 lỗ	Cái	20
191	Nẹp bán hẹp	Chất liệu thép không rỉ vít 3,5. Nẹp 6; 7; 8; 10 lỗ	Cái	60
192	Nẹp bán rộng	Chất liệu thép không rỉ vít 4,5. Nẹp 8; 9; 10; 12 lỗ	Cái	20
193	Nẹp bóng chày	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm, dễ dàng uốn cong để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng. Có nhiều kích cỡ để lựa chọn sử dụng.	Cái	200
194	Nẹp căng tay dài (trái - phải)	Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm. Các cỡ	Cái	520
195	Nẹp cổ cứng	Vật liệu: Nhựa Ethylene Vinyl Acetate; Các cỡ	Cái	400
196	Nẹp chống xoay ngắn	Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Các cỡ.	Cái	300

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
197	Nẹp chữ T bàn tay	Chất liệu thép không rỉ. Vít 2,0mm. Nẹp 3; 4 lỗ thân	Cái	40
198	Nẹp DHS	Chất liệu bằng thép không gỉ. Nẹp cổ nghiêng góc 135 độ, lỗ vít lục giác, các cỡ.	Cái	70
199	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Dài 500mm, trong đó 494mm hình trụ tròn và đầu 6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay	Cái	20
200	Nẹp đầu dưới xương mác	Chất liệu bằng thép không gỉ. Nẹp 4; 5; 6; 7; 8 lỗ dùng vít 3,5mm.	Cái	30
201	Nẹp đùi dài	Chất liệu vải tổng hợp; có khung bằng thép giúp gia cố độ cứng và các nút thắt giúp cố định xương cẳng chân. Các cỡ	Cái	500
202	Nẹp Iselin	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm	Cái	300
203	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong	- Chất liệu Pure Titanium - 3 lỗ đầu; 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ thân (trái/ phải); tương ứng chiều dài các cỡ khoảng 84/100/116/132/148/164/180/196/212/228mm; chiều dày 3.8mm; chiều rộng thân nẹp 14mm, Thân nẹp dùng vít khóa đường kính 5,0mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 4,5mm các cỡ - Đầu nẹp rộng 30mm, Đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 5,0mm các cỡ	Cái	30
204	Nẹp khóa nén ép bán hẹp	- Chất liệu Pure Titanium - 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/16 lỗ ; chiều dài 89/107/125/143/161/179/197/215/233/251/269/287mm; dày 4,8mm; rộng 13,5mm - Thân nẹp dùng vít khóa đường kính 5,0mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 4,5mm các cỡ	Cái	30
205	Nẹp khóa nén ép bán nhỏ	- Chất liệu Pure Titanium, - 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ ; tương ứng chiều dài 60/73/86/99/112/125/138/151/164mm; dày 3,0mm; rộng 9,5mm - Thân nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 3,5mm các cỡ	Cái	60

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
206	Nẹp khóa nén ép bản rộng	- Chất liệu Pure Titanium; 6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18 lỗ ; tương ứng chiều dài 107/125/143/161/179/197/215/233/251/269/287/305/323mm; chiều dày 6mm; chiều rộng 17,5mm - Thân nẹp dùng vít khóa đường kính 5.0mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 4,5mm các cỡ	Cái	40
207	Nẹp khóa nén ép chữ L đầu dưới xương chày mặt trước ngoài	- Chất liệu Pure Titanium - 9/11/ 13/15/17/19 lỗ (trái/ phải) , tương ứng chiều dài 117/149/181/213/245/ 277mm; chiều dày 4,2mm; chiều rộng thân nẹp 14mm, thân nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 3,5mm các cỡ - Đầu nẹp rộng 12mm, đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ	Cái	40
208	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương cánh tay	- Chất liệu Pure Titanium - 6 lỗ đầu; 3/ 5/ 7/ 9 lỗ thân (trái/ phải); tương ứng chiều dài 65/91/117/143mm; dày 2,5mm; rộng 11,2mm - Đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 2,7mm các cỡ, thân nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 3,5mm các cỡ	Cái	20
209	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày	- Chất liệu Pure Titanium - 8 lỗ đầu; 4/6/8/10 lỗ thân (trái/ phải) , tương ứng chiều dài các cỡ khoảng 116/142/168/194mm; chiều dày 4,2mm; chiều rộng thân nẹp 13,7mm, thân nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 3,5mm các cỡ - Đầu nẹp rộng 19mm, đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm	Cái	40
210	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương đùi	- Chất liệu Pure Titanium - 5/7/9/11/13 (trái/ phải) lỗ; tương ứng chiều dài 156/196/ 236/276/316mm; chiều dày 6mm; chiều rộng thân nẹp 16mm, thân nẹp dùng vít khóa đường kính 5,0mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 4,5mm các cỡ - Đầu nẹp rộng 31mm, đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 5,0mm các cỡ	Cái	40
211	Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương quay	- Chất liệu Pure Titanium - 3/4/7 lỗ; tương ứng chiều dài 51,9/60,1/90mm (trái/phải); chiều dày 2,5mm, thân nẹp rộng 10mm, thân nẹp dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm các cỡ - Đầu nẹp rộng 24,4mm, đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 2,7mm các cỡ	Cái	60

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
212	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương cánh tay	,- Chất liệu Pure Titanium - 3/5/5/6/8/10/12 lỗ; tương ứng chiều dài; 84/108/132/150/186/ 222/258mm; chiều dày 3,6mm; chiều rộng thân nẹp 12mm, thân nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 3,5mm các cỡ - Đầu nẹp rộng 20mm, đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ	Cái	40
213	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương chày mặt ngoài	- Chất liệu Pure Titanium 5/ 7/ 9/ 11/13 lỗ thân (trái/ phải); tương ứng chiều dài 140/180/220/260/300mm; chiều dày 4,2mm; chiều rộng thân nẹp 16mm, Thân nẹp dùng vít khóa đường kính 5,0mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 4,5mm các cỡ - Đầu nẹp rộng 25mm, đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 5,0mm	Cái	30
214	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi	- Chất liệu Pure Titanium 5 lỗ đầu, 4/6/8/10/12 lỗ thân (trái/ phải), tương ứng chiều dài 145/185/225/265/ 305mm; chiều dày 5,2mm; chiều rộng thân nẹp 18mm, thân nẹp dùng vít khóa đường kính 5,0mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 4,5mm các cỡ - Đầu nẹp rộng 29,5mm, đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 5,0mm các cỡ	Cái	40
215	Nẹp khóa nén ép xương đòn có móc	- Chất liệu Pure Titanium - 3 lỗ đầu; 2/3/4/5/6/7 lỗ thân (trái/phải); tương ứng chiều dài khoảng 44/54/64/74/84/94mm; chiều dày 3,6mm; chiều rộng thân nẹp 11mm, thân nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 3,5mm các cỡ - Đầu nẹp rộng 22mm, đầu nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ	Cái	40
216	Nẹp khóa xương đòn chữ S	- Chất liệu Pure Titanium; 6/7/8/9/10/11/12 lỗ ; tương ứng chiều dài 61,8/77,1/91,3/92/103,9/127,7mm; chiều dày 2,5 mm; chiều rộng 10 mm - Thân nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 3,5mm các cỡ	Cái	40
217	Nẹp khóa xương gót	- Chất liệu Titanium Alloy, trái/ phải các cỡ - Chiều dày 2mm, chiều dài 68mm - Thân nẹp dùng vít khóa đường kính 3,5mm các cỡ, hoặc vít xương cứng đường kính 3,5mm các cỡ	Cái	20
218	Nẹp lòng máng	Nẹp lòng máng 6-12 lỗ, chất liệu thép không rỉ. Vít 3,5 mm	Cái	20

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
219	Nẹp mắt xích	Nẹp mắt xích 5-22 lỗ, chất liệu thép không rỉ. Vít 3,5mm	Cái	20
220	Nẹp nối ngang cố định cột sống	Vật liệu: hợp kim Titanium. Nẹp nối ngang tương thích với đường kính nẹp dọc 5,5mm Chiều dài từ : 10mm - 75mm (0,375 inch - 2,95 inch). Kèm theo 02 ốc khóa trong để siết chặt vào thanh dọc đường kính 5,5mm.	Cái	20
221	Nẹp xương đòn chữ S	Chất liệu thép không rỉ vít 3,5. Nẹp 7; 8 lỗ	Cái	80
222	Nẹp xương hàm 6 lỗ	Chất liệu: Titanium loại 2. Khoảng cách 2 lỗ 6 mm, lỗ bắt vít chìm cho phép đầu vít phẳng với bề mặt nẹp, tương thích với vít 2,0mm	Cái	120
223	Nẹp xương hàm 8 lỗ	Chất liệu: Titanium loại 2. Khoảng cách 2 lỗ 6 mm, lỗ bắt vít chìm cho phép đầu vít phẳng với bề mặt nẹp, tương thích với vít 2,0mm	Cái	60
224	Nhộng đặc	Composite đặc hạt độn Nano hybrid optimized dạng dẻo quang trùng hợp màu A3. Nhộng 0,25g	Nhộng	500
225	Nhộng lỏng	Vật liệu phục hình nhựa composite đóng rắn bằng ánh sáng nhìn thấy được với các đặc tính dòng chảy làm cho nó lý tưởng để sử dụng cho răng trước và răng sau A3. Nhộng 0,25g	Nhộng	200
226	Oxide kẽm	Oxide kẽm nguyên chất dùng trong nha khoa. Lọ 110g	Lọ	6
227	Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium. Tự gãy khi vận đủ lực. Được thiết kế cánh ren tránh nhỏ vít và tròn ren. Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ: 13,13mm. Đường kính: 8,883mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren 1,0 mm. Chiều dài của phần vít khóa trong sau khi bẻ: 4,65mm. Đồng bộ với vít đa trục/đơn trục và nẹp dọc đường kính 5,5mm	Cái	20
228	Sò đánh bóng	Chất liệu: Prophylaxis Paste, chứa 1,23% Fluoride Ion, không chứa gluten.	Con	200
229	Trâm nội nha	Chất liệu thép không gỉ, size 1, 2, 3, 4, 5, 6 dài 21mm	Cây	200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
230	Trocar khớp loại I	Ống troca dẫn đường có ren xoắn trong suốt cho phép trực quan dụng cụ và chỉ khâu đi qua trong nội soi khớp. Có cổng bên được sử dụng cho dòng tưới dịch chảy ra. Kích cỡ gồm tối thiểu các cỡ 6mm và 8,25 mm	Cái	10
231	Trocar khớp loại II	Ống trocar nhựa tích hợp khoá. Thiết kế nhả vào, vặn ra. Chất liệu polycarbonate, Latex-free. Đường kính từ ≤ 4.5 đến ≥ 8.5 mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài từ ≤ 45 đến ≥ 90 mm, gồm tối thiểu 4 loại.	Cái	10
232	Vật liệu trám bít ống tủy	Dạng bột, Lọ/14g	Lọ	6
233	Vật liệu trám răng	Cement trám hoàn tất (15g+ 8g) màu A3	Hộp	15
234	Vít cột sống đa trục	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Công nghệ cánh ren ngược - Vít có đường kính: 4,0 đến 8,5mm, chiều dài từ 20 - 70mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren 2,82mm - Chiều cao mũ vít 16,1mm - Chiều rộng phần mũ vít trượt trên thanh dọc 9,2mm - Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc 10,65mm - Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc 11,4mm - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 28 độ. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5,5mm và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 13,13mm 	Cái	80
235	Vít chỉ may chóp xoay loại III	Chất liệu neo PLLA tự tiêu hoặc tương đương, đã tiệt trùng, thân vít neo thiết kế hình nón. Kèm chỉ bền polyester số 2, có hoặc không kèm kim. Sử dụng trong phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay khớp vai. Đường kính gồm tối thiểu hai loại 4,5 và 6,5 mm	Cái	30
236	Vít chỉ nội soi cố định sụn viền, thân uốn cong	Tùy chọn định vị thẳng hoặc cong Kích thước đầu neo 1,3mm	Cái	30
237	Vít chỉ nội soi tự tiêu	Đường kính 3,1mm, vít dạng tự tiêu Chất liệu: 96L/4D PLA	Cái	20
238	Vít chỉ nội soi tự tiêu	Vít tự tiêu, 96L/4D PLA Đường kính 5,0mm; dài 15,3mm	Cái	20

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
239	Vít chốt giữ mảnh ghép dây chằng Infinity điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi dùng cho kỹ thuật all inside	Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium. Kích thước: Chiều rộng 3mm, chiều cao 1,5mm, chiều dài 11mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 5 , chịu được lực căng 1021N, độ dẫn 1,02mm. - Chỉ kéo thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 2 sọc vân. - Chỉ của dụng cụ mở đảo ngược: Vật liệu chỉ siêu bền Hi-Fi số 2	Cái	20
240	Vít DHS (bao gồm vít nén)	Chất liệu thép không rỉ. Đuôi vít lục giác, Chiều dài vít 75-80-85- 90 mm .	Cái	70
241	Vít khóa	- Chất liệu Titanium Alloy, tự tào - Đầu ngôi sao, đường kính ren 2,7mm; đường kính lõi 2,1mm - Chiều dài từ 6 đến 50mm	Cái	400
242	Vít khóa	- Chất liệu Titanium Alloy, tự tào - Đầu ngôi sao, đường kính ren 3,5mm; đường kính lõi 2,7mm - Chiều dài từ 10 đến 80mm	Cái	500
243	Vít khóa	- Chất liệu Titanium Alloy, tự tào - Đầu ngôi sao, đường kính ren 3,5mm; đường kính lõi 2,7mm - Chiều dài từ 10 đến 80mm	Cái	1000
244	Vít khóa	- Chất liệu Titanium Alloy, tự tào - Đầu ngôi sao, đường kính ren 5,0mm, Đường kính lõi 4,2mm, dài từ 14 đến 90mm	Cái	1200
245	Vít neo giữ mảnh ghép ghép gân	Vật liệu: neo bằng titanium có 2 chỉ kéo được gắn sẵn. Kích cỡ: 15mm; 20mm; 25mm	Cái	20
246	Vít neo may chóp xoay loại VI	Vít chỉ neo khâu chóp xoay chất liệu BioComposite hoặc tương đương. Đường kính 4,75 mm, dài \geq 19mm, kèm chỉ khâu có phân biệt màu sắc để quan sát trong kỹ thuật khâu chóp xoay một hàng hoặc hai hàng không thất nút.	Cái	30
247	Vít vỏ	Chất liệu: Thép không rỉ. f2,0mm bước ren 2,0 mm	Cái	120
248	Vít xương cứng	- Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính 3,5mm, đầu lục giác, dài các cỡ từ 10 - 80mm	Cái	800

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
249	Vít xương cứng	- Chất liệu Titanium Alloy - Đường kính 4,5mm, đầu lục giác - Chiều dài từ 16 - 60mm	Cái	600
250	Vít xương hàm mini	Chất liệu: Titanium. Đường kính 2,0mm. Dài 4 - 13mm; Bước ren dài 0,75 mm, sâu 0,33 mm. Khe vạt vít chữ thập kích thước dài 3mm, rộng 0,9mm, sâu 0,55 mm. Tương thích với dụng cụ mũi khoan, bẻ vặn vít và phù hợp với nẹp, lưới	Cái	1000
251	Vít xương xốp	- Chất liệu Titanium - Đường kính ren 6,5mm - Đường kính lõi 2,8-3mm - Đường kính thân 4,2-4,5mm - Chiều dài 25 - 120mm	Cái	200
252	Vít xương xốp	- Chất liệu Titanium - Đường kính ren 4,0mm - Đường kính lõi 1,8-2,0mm - Đường kính thân 2,1-2,5mm - Chiều dài 10 - 65mm	Cái	100
C.	GÓI THẦU SỐ 3: MUA HÓA CHẤT Y TẾ, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM VÀ SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN IN VITRO			
I/	HÓA CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY HUYẾT HỌC SYMEX KX 21:			
253	Dung dịch ly giải	Chai 500ml. Thành phần: Quaternary ammonium Salt < 12 g/l, Potassium chloride < 3 g/l, Sodium sulphate 1 g/l, EDTA 5 g/l, Formaldehyde < 0,5%	Chai	360
254	Dung dịch nội kiểm xét nghiệm huyết học 3 mức	Nội kiểm 3 mức (mức thấp, mức trung bình, mức cao). Thành phần: là thuốc thử chẩn đoán in vitro bao gồm hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản). Hộp 3 lọ. Lọ/3ml	Hộp	50
255	Dung dịch pha loãng	Thành phần gồm: Sodium chloride 7,5 g/l, inorganic borate buffer 1,5 g/l, EDTA < 1,0 g/l, preservative < 0,05 g/l	Lít	7.200
256	Dung dịch rửa	Chai 100mL. Thành phần: sodium chloride < 5 g/l, sodium sulphate < 11 g/l, sodium hydroxide < 0,1 g/l, preservatives < 1g/l, nonionic surfactant < 2 g/l, proteolytic enzymes < 6 g/l, dye < 0,02 g/l	Chai	14

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
II/	HÓA CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY ĐIỆN GIẢI ĐỒ EASY LYTE PLUS:			
257	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm điện giải đồ 3 mức	Bao gồm test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH) với 3 mức: bình thường, cao và thấp. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin lợn, chất bảo quản. pH mức thấp 7,164-7,264 mức bình thường 7,362-7,462, mức cao 7,579 -7,679) Hộp/ 3 lọ. Lọ/ 10ml	Hộp	20
258	Dung dịch rửa máy	Hộp gồm 1 lọ dung dịch rửa 90ml + 6 lọ bột pepsin. Thành phần: HCl (0,2N) và muối; 0,5g pepsin/lọ	Hộp	12
259	Điện cực Cl	Thành phần có chứa đường ống nhựa, đặc biệt nhạy với Cl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	2
260	Điện cực K	Thành phần có chứa đường ống nhựa, ionophores trung tính, dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	2
261	Điện cực Na	Thành phần có chứa đường ống thủy tinh đặc biệt nhạy với ion Na, dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	2
262	Bộ dây bơm	Bộ dây bơm cho máy điện giải làm bằng Silicon	Cái	2
263	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ Na, K, Cl	Dùng để định lượng nồng độ Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺) và Clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140,0 mmol/L Na ⁺ ; 4,0 mmol/L K ⁺ ; 125,0 mmol/L; Cl ⁻ 125 mmol/L; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 130mL: 35,0 mmol/L Na ⁺ ; 16,0 mmol/L K ⁺ ; 41,0 mmol/L Cl ⁻ ; Buffer Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 50mL 0,1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	Hộp	36
III/	HÓA CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY SINH HÓA ERBA XL 200			
264	Dung dịch chuẩn máy	Lọ 3ml. Thành phần: Là chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	Lọ	8
265	Dung dịch rửa	Lọ 100ml. Thành phần: Sodium hydroxide	Lọ	400
266	Hóa chất định lượng ALT/GPT	Bộ gồm: 3 lọ x 44ml + 3 lọ x 11ml. Thành phần: R1: Tris bufer (pH 7.5) 137.5 mmol/l; L-Alanine 709mmol/l; LDH (microbial) ≥ 2000 U/l; R2: CAPSO 20 mmol/l; 2-oxoglutarate 85mmol/l; NADH 1.05mmol/l	Bộ	16

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
267	Hóa chất định lượng ALT/GPT	Bộ hoá chất gồm: 4 lọ x 80ml + 1 lọ x 80ml. Thành phần: REAGENT A: Good's Buffer 80mmol/l; L- Alanine 500mmol/l; NADH 0,18mmol/l REAGENT B: LDH 1.200U/l; α -Chetoglutarate 15mmol/l	Bộ	6
268	Hóa chất định lượng AMYLASE	Lọ 22ml. Thành phần: MES buffer 50 mmol/l; Calcium Chloride 3,81 mmol/l; Sodium Chloride 300 mmol/l; Potassium Thiocyanate 450 mmol/l Sodium Azide 13,85 mmol/l CNPG 0,91 mmol/l.	Lọ	45
269	Hóa chất định lượng Bilirubin Direct	Bộ gồm: 3 x 44ml+1 x 22ml. Thành phần: R1 Sulphanilic Acid 28,87 mmol/l HCL 23 mmol/l . R2 Sodium Nitrite 2,90 mmol/l	Bộ	10
270	Hóa chất định lượng Bilirubin Total	Bộ gồm: 3 x 44ml+1 x 22ml. Thành phần: R1 Sulphanilic Acid 28,87 mmol/l HCL 58,8 mmol/l Cetrimide 68,6 mmol/l. R2 Sodium Nitrite 2,90 mmol/l	Bộ	10
271	Hóa chất định lượng CK-MB	Bộ gồm R1: 1 lọ x44ml, R2: 1 lọ x11ml. Thành phần: R1: Imidazole buffer, pH 6,1 125 mmol/l. Glucose 25 mmol/l. Magnesium acetate 12,5 mmol/l. EDTA 2 mmol/l N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/l NADP 2,4 mmol/l Hexokinase > 6,8 U/ml Anti-CK antibodies (goat) blocking capacity up to 2.000 U/l CK-MM. R2: ADP 15,2 mmol/l D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8,8 U/ml Creatine phosphate 250 mmol/l AMP 25 mmol/l	Bộ	68
272	Hóa chất định lượng Creatinin	Bộ gồm: RA: 1 lọ x100ml, RB: 1lọ x 100ml. Thành phần: REAGENT (A): Acid picric <1%; REAGENT (B) Buffer 100mmol/l; Natri hidrpxit 2-4%; STANDARD C: Creatinine 2 mg/dl (0,177 mmol/l)	Bộ	10
273	Hóa chất định lượng Creatinin	Bộ: R1:1 lọ x 44ml , R2: 1 lọ x 11ml. Thành phần: R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l R2: Picric Acid 26 mmol/l	Bộ	50
274	Hóa chất định lượng Creatinin-kinase (CK)	Bộ hoá chất gồm: RA: 1x80ml, RB: 1x20ml. Thành phần: Hóa chất A: Good's buffer: 125mmol/L, Magnesium acetate: 12,5mmol/L, D-Glucose: 25mmol/L, N-Acetyl-L-cysteine: 25mmol/L NADP: 2,5mmol/L EDTA: 2,0mmol/L, Hexokinase: 6.500U/L Hóa chất B: ADP: 15,2mmol/L, AMP: 25mmol/L, Creatine Phosphate: 103mmol/L, G-6- PDH > 8.800U/L, Di-adenosine 5- phosphate: 103mmol/L.	Bộ	44

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
275	Hóa chất định lượng Cholesterol	Lọ 100ml. Thuốc thử A: Thuốc thử Đệm Good - 100mmol/l, cholesterol esteraza <500UI, Cholesterol oxadas< 500U/l, Peroxidase<2.000 U/l,4-AAP- 1 mmol/l, Dẫn xuất Phenol -5 mmol Chất hiệu chuẩn: Cholesterol -200mg/dl; Độ tuyến tính: 7-700mg/dl Giới hạn phát hiện: 7,02 mg/dl; Độ nhạy: 1mg/dl= 0,00179A (510nm)	Lọ	28
276	Hóa chất định lượng Cholinesterase SL	Bộ gồm: R1: 2x50ml; R2: 1x20ml R1: Pyrophosphate buffer, pH 7,6 (37°C) 92mmol/l Hexacyanoferrate (III+) 2,5mmol/l R2: Butyrylthiocholine 91mmol/l REACTION MIXTURE Pyrophosphate buffer, pH 7,6 (37°C) 75,41mmol/l Hexacyanoferrate (III+) 2,05mmol/ Butyrylthiocholine 14,92mmol/l	Bộ	3
277	Hóa chất định lượng Ethanol	Lọ 10ml. Thành phần: NAD > 2,4mmol/L; ADH > 25.000IU/L; Tris buffer pH 8,65 +/- 0,1 ở 250C; Chất ổn định và lọ chất chuẩn (Standard)	Lọ	280
278	Hóa chất định lượng Glucose	Lọ 44ml. Thành phần: Phosphate buffer 250 mmol/l; Glucose oxidase >25 U/ml; Peroxidase >2 U/ml; Phenol 5 mmol/14-aminoantipyrine 0,5 mmol/l.	Lọ	200
279	Hóa chất định lượng Glucose	Lọ 100ml.Thành Phần: REAGENT A: Good's Buffer 100mmol/l ; Glucose oxidase 10000 U/l; Peroxidase 2000 U/l; 4-AAP 1mmol/l; Dẫn xuất từ phenol 10mmol/l STANDARD B: Glucose 100 mg/dl (5.56 mmol/l)	Lọ	40
280	Hóa chất định lượng GOT/AST	Bộ gồm: 4lọ x 80ml + 1lọ x 80ml. Thành phần: REAGENT A: Good's Buffer 80 mmol/l; L- Aspartate 200 mmol/l; NADH 0,18 mmol/l REAGENT B: LDH 800U/l; MDH 600U/l; α -Chetoglutarate 12mmol/	Bộ	6
281	Hóa chất định lượng GOT/AST	Bộ gồm: 3 lọ x 44ml + 3 lọ x 11ml. Thành phần: R1: Tris bufer (pH 7.8) 110 mmol/l; L-aspartic acid 340mmol/l; LDH \geq 4000 U/l; MDH \geq 750 U/l; R2: CAPSO 20 mmol/l; 2-oxoglutarate 85mmol/l; NADH 1.05mmol/l	Bộ	16

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
282	Hóa chất định lượng LDH	Bộ gồm: RA: 1 lọ x80ml, RB: 1lọ x 20ml. Thành phần: REAGENT (A): Buffer: 80mmol/L, Sodium Chloride: 200mmol/L, Sodium Pyruvate: 1,6mmol/L; REAGENT (B) NADH: 2,4mmol/L, Sodium Pyruvate	Bộ	18
283	Hóa chất định lượng Total Protein	Lọ 44ml. Thành phần Copper II Sulphate 12 mmol/l; Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l; Potassium Iodide 30.1 mmol/l; Sodium Hydroxide 0.6mol/l.	Lọ	20
284	Hóa chất định lượng Triglyceride	Lọ 44ml. Thành phần: R1: Good's buffer (pH 7.2) 50 mmol/l; 4-Chlorophenol 4 mmol/l; Mg 2+ 15 mmol/l; ATP 2 mmol/l; Glycerolkinase \geq 0.4 KU/l; Peroxidase \geq 2.0 KU/l; Lipoproteinlipase \geq 2.0 KU/l; Glycerol-3-phosphate-Oxidase \geq 0.5 KU/l; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/l	Lọ	70
285	Hóa chất định lượng Urea	Bộ gồm R1:1 lọ x44ml, R2: 1 lọ x11ml. Thành phần: R1: Tris Buffer 100mmol/l a-Ketoglutarate 5,49mmol/l Urease (Jack Bean) \geq 10 KU/l GLDH (Microorganism) \geq 2,5KU/l R2: NADH 1,66mmol/l.	Bộ	55
286	Hóa chất định lượng Uric Acid	Hộp : 4x80ml + 1x80ml. Thành phần: thuốc thử 1: chất đệm 100mmol/l , chất tạo màu 1,10 mmol/l .Thuốc thử 2 : Ferrocianuro di K 50 μ mol/l, 4-ÂP 0,37 mmol/l , Uricas \geq 140U/L, Perossidasi \geq 1.500U/l. Chất hiệu chuẩn : axit uric 6mg/dl	Hộp	6
287	Hóa chất định lượng HDL Direct	Bộ gồm: 5 lọ x 56ml + 2 lọ x 50ml. Hóa chất 1: MES buffer (pH 6,5); TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline; Polyvinyl sulfonic acid; Polyethylene-glycol-methyl ester; MgCl ₂ ; Detergent; EDTA; Hóa chất 2: MES buffer (pH 6,5); Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; Detergent	Bộ	18
288	Kiểm tra chất lượng máy sinh hóa mức bệnh lý	Lọ 1x5ml Dạng đông khô. Thành phần: huyết thanh người với các chất phụ gia hóa chất và chiết xuất mô có nguồn gốc con người và động vật	Lọ	60
289	Kiểm tra chất lượng máy sinh hóa mức bình thường	Lọ 1x5ml. Dạng đông khô. Thành phần: huyết thanh người với các chất phụ gia hóa chất và chiết xuất mô có nguồn gốc con người và động vật	Lọ	60
IV/	HÓA CHẤT PHỤ HỢP MÁY SINH HÓA (Mindray BS-360E)			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
290	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động	Thành phần: Potassium hydrate: 0,49%, Dodecyl sodium sulfate: 0,85%, Tris: 0,6%, Tween 20 0,4%, Water: 97,66%	Lít	192
291	Hóa chất định lượng Acid Uric	Bộ gồm: R1: 2×40 mL+R2: 1×20 mL Thành phần: R1: Phosphate Buffer: 0,95%, Ascorbate oxidase: 0,0018 % , Peroxidase: 0,0029 % , TOOS: 0,02% Water: 99,0253%. R2: Phosphate Buffer: 0,95%, Peroxidase: 0,01%, 4-APP: 0,03%, Uricase: 0,0015 % , Water: 99,0085%,	Bộ	10
292	Hóa chất định lượng ALT	Bộ gồm: R1:2×35 mL+R2:1×18 mL Thành phần: R1: Tris Buffer: 1,82%, L-Alanine: 6,68%, LDH: 0,0005%, NADH: 0,031%, Water: 91,4685% R2: Alpha-Oxoglutarate: 4,77%, NADH: 0,07% Water: 95,16%	Bộ	70
293	Hóa chất định lượng Amylase	Bộ gồm: R1:1×38 mL+R2:1×10 mL Thành phần: R1: Tris Buffer: 0,61% , magnesium sulfate: 0,12%, Alpha-Glucosidase: 0,01%, Water: 99,26% R2: Tris Buffer: 0,61%, E-pNP-G7: 0,29%, Water: 99,10%	Bộ	12
294	Hóa chất định lượng AST	Bộ gồm: R1:2×35 mL+R2: 1×18 mL Thành phần: R1: Tris Buffer: 1,21% , L-Aspartate: 3,99%, MDH: 0,0004%, LDH: 0,0003%, NADH: 0,031% Water: 94,7993%, R2: Alpha-Oxoglutarate: 3,18% NADH: 0,07%, Water: 96,75%	Bộ	70
295	Hóa chất định lượng Bilirubin- Direct	Bộ gồm: R1:4×20mL+R2:1×20mL Thành phần: R1: Hydrochloric acid: 0,42%, Sulfanilic acid: 0,67%, Water: 98,91%, R2: Sodium nitrite: 0,5%, Water: 99,5%	Bộ	5
296	Hóa chất định lượng Bilirubin- Total	Bộ gồm: R1:4×20 mL+R2:1×20 mL Thành phần: R1: Hydrochloric acid: 0,37%, Sulfanilic acid: 0,12%, Surfactant: 1,00%, Water: 98,51%, R2: Sodium nitrite: 0,5%, Water: 99,5%	Bộ	5

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
297	Hóa chất định lượng Creatinin	Bộ gồm: R1:2×27 mL+R2:1×18 mL Thành phần: R1: CRTase: 0,3%, Sarcosine Oxidase: 0,02% Ascorbate oxidase: 0,0012%, Peroxidase: 0,06% ESPMT: 0,002%, Water: 99,6168% R2 :Creatininase: 0,89%, Peroxidase: 0,03% 4-APP: 0,06%, Water: 99,02%	Bộ	180
298	Hóa chất định lượng Cholesterol	Lọ: 40mL Thành phần: R: Phosphate Buffer: 1,36%, Phenol: 0,05% 4-APP: 0,01%, Choles-esterase: 0,58%, Choles-oxidase: 0,5%, Peroxidase: 0,0029%, Water: 97,4971%	Lọ	124
299	Hóa chất định lượng Glucose	Bộ gồm: R1: 2×40 mL+R2: 1×20 mL R1: Phosphate Buffer: 1,36%, Ascorbate oxidase: 0,0028%, Glucosa oxidasa: 0,0016% , Water: 98,6356%, R2; Phosphate Buffer: 1,36%, Peroxidase: 0,0039%, 4-APP: 0,01% p-Hydroxybenzoic acid sodium: 0,02%, Water: 98,6061%	Bộ	120
300	Hóa chất định lượng HDL-C	Bộ gồm: R1:1×40 mL+R2:1×14 mL Thành phần: R1: Goo d's Buffer: 0,25%, Choles-esterase: 0,0023 % , Choles-oxidase: 0,0019 % ,Peroxidase: 0,0035 % , HDAOS: 0,32%, Water: 99,4223%, R2: Good's Buffer: 0,25%, 4-APP: 0,02%, Peroxidase: 0,0006%, Surfactant: 0,25%, Water: 99,4794%	Bộ	100
301	Hóa chất định lượng Protein	Lọ 40 mL Thành phần: Sodium-potassium tartrate: 0,9%, Sodium hydrate: 0,48%, Potassium iodide: 0,5%, Cupric sulfate: 0,27%, Water: 97,85%	Lọ	10
302	Hóa chất định lượng Triglycerid	Lọ: 40mL Thành phần: Phosphate Buffer: 0,68%, 4-Chlorophenol: 0,06% ATP: 0,1%, Mg ²⁺ : 0,01%, 4-Aminoantipyrine: 0,01%, Glycerokinase: 0,002222% , Peroxidase: 0,000294% , Lipoprotein lipase: 0,0013% Glycerol-3-phosphate-oxidase: 0,00088% Water: 99,135304%	Lọ	124

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
303	Hóa chất định lượng Ure	Bộ gồm: R1: 2×35 mL+R2: 1×18 mL Thành phần: R1:Tris Buffer: 1,45%, ADP: 35,33%, Urease: 0,09%, GLDH: 0,0003%, Water: 63,1297%, R2:NADH: 0,09%, Alpha-Oxoglutarate: 1,33% Water: 98,58%	Bộ	42
V/	VẬT TƯ DÙNG VỚI MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU POCKETCHEM UA PU-4010			
304	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, S.G, pH, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes. Các thông số có khoảng đo như sau: glucose (50-1000 mg/dl), protein (15-1.000mg/dL), Bilirubin (0,5 - 6 mg/dL), Urobilinogen (2-8mg/dL), Leukocytes (25 - 500 Leu/μl), Nitrite (0,08 - 0,5mg/dL), Ketones Acetoacetic Acid (5-150mg/dL), Blood Hemoglobin (0,03 - 1,0 mg/dL).	Que	37.000
VI/	VẬT TƯ DÙNG VỚI MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU CLINITEK STATUS+			
305	Que thử nước tiểu 10 thông số	Bao gồm 11 vạch trong đó có 10 vạch thể hiện 10 thông số theo thứ tự lần lượt: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen và cuối cùng là 01 vạch chứng	Que	37.000
VII/	HÓA CHẤT DÙNG VỚI MÁY PHÂN TÍCH CHỨC NĂNG ĐÔNG MÁU HUMACLOT PRO			
306	Cuvet cho máy đông máu tự động	Chất liệu nhựa.	Cái	65.280
307	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Lọ 15ml. Thành phần: Dung dịch muối đệm; Imidazole: 0,1 mol/l; HCl: 0,1 mol/l; Chất tẩy rửa: 0,02%	Lọ	530
308	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Lọ 15ml.Thành phần: Dung dịch ở pha nước	Lọ	100
309	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Lọ 1ml. Dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bất thường. Độ ổn định: 4 giờ ở 22°C; huyết tương của người được đông khô, trong đó các yếu tố đông máu bị giảm, có chứa chất ổn định nhưng không có chất phụ gia diệt khuẩn	Lọ	192
310	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Lọ 1ml. Chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm đông máu mức bình thường. Độ ổn định: 4 giờ ở 22°C	Lọ	192

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
311	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Lọ 1ml - Chất thử chẩn đoán dạng ngưng kết D-Dimer (sẵn sàng sử dụng) 2 lọ x 1ml. Thành phần: polystyrene bọc trong kháng thể đơn dòng chuột, đệm HEPES 10 mmol/l, albumin huyết tương bò Bovine serum albumin, chất hoạt động bề mặt, sodium azide 0,05%. - Đệm phản ứng Reaction buffer (sẵn sàng sử dụng) 2x2,5ml, thành phần: đệm HEPES 100 mmol/l, NaCl 400 mmol/l, sodium azide 0,05%. - Chất chuẩn (bột đông khô) 1x1ml, thành phần: huyết tương người tăng cường D-Dimer, đệm HEPES 33 mmol/l. - Dung môi 1x6ml, thành phần: đệm phosphate 20 mmol/l, sodium azide < 0,1%. Độ ổn định: 2 tuần ở 8-25°C hoặc 4 tuần ở 2-8°C. Riêng chất chuẩn ổn định trong 12 giờ ở 4-25°C, 1 tuần ở 2-8°C, 6 tháng ở -20°C.	Lọ	16
312	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen huyết tương	Bộ gồm có: - Chất thử chẩn đoán Fibrinogen dạng đông khô 5 lọ x 2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. Độ ổn định 5 ngày ở 15°C hoặc 7 ngày ở 2-8°C. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7,4 ~ 0,2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, chất đệm và chất ổn định. Bảo quản ở 2-8°C, ổn định tới ngày hết hạn. - Chất chuẩn dạng đông khô 2x1mL, thành phần: huyết thanh người, sodium azide < 0,01%. Độ ổn định 4 giờ ở 22°C.	Bộ	90
313	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT) (dạng đông khô)	Lọ 2ml, gồm có: Chiết xuất não thỏ > 10%, Đệm CaCl ₂ , Sodium azide < 0,01%. Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.	Lọ	1.362
314	Hóa chất xét nghiệm thời gian hoạt hóa Thromboplastin từng phần sử dụng Ellagic acid (aPTT)	Bộ gồm có: - Hoá chất 1: Chất thử chẩn đoán aPTT-EL 1 lọ x 4ml, thành phần: cephalin não thỏ < 1,0%, ellagic acid, sodium zide < 0,01%; - Hóa chất 2: Dung dịch CaCl ₂ 0,02 mol/l, 1 x lọ 4ml, thành phần: sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C.	Bộ	360
VIII/	HÓA CHẤT PHỤ HỢP CHO MÁY MIỄN DỊCH CL-900i Mindray			
315	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu: nhựa.	Cái	66.528
316	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: AFP ở 2 mức nồng độ.	Lọ	12

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
317	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-Tg	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin (Anti-Tg) * Thành phần: Anti-Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	Lọ	9
318	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) * Thành phần: BNP I ở 3 mức nồng độ	Lọ	9
319	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA125	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 125 (CA125) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA125 ở 2 mức nồng độ.	Lọ	9
320	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA15-3	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 15-3 (CA15-3) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA15-3 ở 2 mức nồng độ .	Lọ	9
321	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA19-9	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Carbohydrate Antigen 19-9 (CA19-9) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA19-9 ở 2 mức nồng độ .	Lọ	9
322	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CEA ở 2 mức nồng độ.	Lọ	12
323	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: Ferritin ở 2 mức nồng độ.	Lọ	12
324	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) * Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	Lọ	18
325	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) * Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	Lọ	18

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
326	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Insulin * Thành phần: Insulin trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	Lọ	12
327	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) * Thành phần: PCT trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	Lọ	15
328	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total prostate specific antigen (t-PSA) * Thành phần: PSA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 đệm nồng độ.	Lọ	9
329	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) * Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	Lọ	18
330	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total thyroxine (T4) * Thành phần: T4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	Lọ	18
331	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tg	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg) * Thành phần: Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	Lọ	9
332	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	Lọ	18
333	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I * Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ	Lọ	18
334	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β -HCG	Lọ 2ml. *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) * Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	Lọ	12
335	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Lọ 115ml Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	Lọ	96

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
336	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch rửa dùng cho các máy xét nghiệm Quy cách: Lọ/50ml Thành phần gồm: - Surfactant: ≤0,2% - Sodium hypochlorous: ≤12% - Sodium hydroxide: ≤5%	Lọ	48
337	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	Lít	1.500
338	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	*Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0,5-1.210 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP – alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.	Test	1.400
339	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-Tg	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin (Anti-Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0,9-2.500 IU/mL. *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng kháng biotin (cừu) trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp Tg-alkaline phosphatase trong đệm PB với chất bảo quản. - Rc: Tg gắn biotin trong đệm PB với chất bảo quản. - Rd: Hóa chất xử lý mẫu với chất bảo quản	Test	700

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
340	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) trong huyết tương EDTA người</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 10-5.000 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng BNP trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng BNP (chuột) - alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản. 	Test	400
341	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA125	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1-5.000 U / mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 - alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. 	Test	500
342	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA15-3	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1,0-500 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 -alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản. 	Test	500

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
343	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA19-9	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1,0-2.000 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản. 	Test	1.100
344	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,2-1.000 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CEA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chống CEA (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. 	Test	1.300
345	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin (FERR) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,5-1.500ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Ferritin trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Ferritin (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản 	Test	2.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
346	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo : 0,88-30pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES có chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3-alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản. - Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản - Rd: Đệm MES với chất bảo quản 	Test	7.600
347	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0,3-6,0 ng/dL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 -alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. - Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản. 	Test	7.600
348	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,2-1.000μIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng insulin trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản 	Test	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
349	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,02-100 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT trong đệm TRIS có chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. 	Test	2.200
350	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (PSA toàn phần, t-PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,008-100 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PSA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột)-alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản 	Test	1.200
351	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0,2 ng/mL-8,0 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES với chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản - Rc: T3 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản - Rd: 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS) trong đệm MES với chất bảo quản 	Test	6.300

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
352	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng total thyroxine (T4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0,5-30 µg/dL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp T4 và alkaline phosphatase trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rc: 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), đệm TRIS và chất bảo quản 	Test	7.000
353	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tg	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,1-500 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Tg trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Tg - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản 	Test	700
354	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TnI	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,006-50 ng/ml.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TnI trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể (chuột) kháng TnI -alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Dung dịch tiền xử lý mẫu có chất bảo quản. 	Test	10.800
355	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,005-100µIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản 	Test	7.600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
356	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -HCG	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,5-5.000 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng βHCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản. 	Test	900
357	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	<p>*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg</p> <p>* Quy cách : 3×5 mL/hộp</p> <p>*Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.</p>	Hộp	3
358	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	<p>*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1</p> <p>*Quy cách : 3×5 mL/hộp</p> <p>*Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1</p>	Hộp	3
359	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	<p>*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg</p> <p>* Quy cách : 3×5 mL/hộp</p> <p>*Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.</p>	Hộp	3
360	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	<p>*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1</p> <p>*Quy cách : 3×5 mL/hộp</p> <p>*Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1</p>	Hộp	3
IX/	HÓA CHẤT PHÙ HỢP MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
361	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C	+ Normal A1c control: 0,25ml - Thành phần chính: máu người đã được sàng lọc loại bỏ kháng nguyên viêm gan B, HIV-1, HIV-2, kháng thể viêm gan C và giang mai. - Thành phần phụ: Kaki Xyanua +Abnormal A1c Control: 0,25ml - Thành phần chính: máu người đã được sàng lọc loại bỏ kháng nguyên viêm gan B, HIV-1, HIV-2, kháng thể viêm gan C và giang mai. - Thành phần phụ: Kaki Xyanua + Nước, natri azide 2 ml	Hộp	5
362	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C	Thành phần 1 kit test: Ammonium Chloride 0,54% Sodium, Deoxycholate Monohydrate 0,40% Sodium Azide: hàm lượng phù hợp Nước. Boronate conjugate 11µg	Test	9.600
X/	VI SINH:			
363	Môi trường Thạch máu (BA 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri, đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α , β , γ) của Streptococcus	Đĩa	1.000
364	Bộ định danh IDS 14	Hệ thống định danh trực khuẩn Gram âm Bộ/ 20 test	Bộ	13
365	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Thành phần gồm 03 loại dung dịch là Carbon Fuchsin, Alcohol Acid và Methylen Blue. Chai 100ml	Chai	24
366	Chai cấy máu hai pha	Thành phần là môi trường là BHI agar và pha lỏng BHI broth và SPS. Chai/ 50ml	Chai	264
367	Môi trường BHI 20% glycerol	Đựng trong tube nhựa dùng để bảo quản và lưu trữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm. Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn tùy thuộc vào ngưỡng nhiệt độ bảo quản -20 độ C (1 năm); -30 độ C (2 năm); -70 độ C (10 năm)	Tube	200
368	Môi trường EMB	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri, đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc.	Đĩa	240
369	Môi trường Kliggler Iron Agar (KIA)	Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men	Tube	240
370	Môi trường Mac Conkey Agar (MC 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri, đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose	Đĩa	480

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
371	Môi trường Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri, đường kính 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc	Đĩa	1.000
372	Môi trường Nutrient Agar (NA 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri, đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn dễ mọc	Đĩa	1.200
373	Môi trường Sabouraud Destrose Agar (SAB- 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri, đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm	Đĩa	390
374	Môi trường Salmonella Shigella Agar (SS 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri, đường kính 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella. Phân biệt khả năng lên men lactose	Đĩa	400
375	Môi trường thạch Nutrient Broth	Thành phần: Yeast extract, Peptone, Sodium chloride Chai 500g	Chai	1
376	Nước muối sinh lý vô trùng (NS 0.85%)	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để pha huyền dịch vi khuẩn dùng cho định danh và kháng sinh đồ	Lọ	500
377	Nhuộm Gram	* Thành phần: gồm 04 dung dịch: Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. * Bộ 4 chai, mỗi chai \geq 100ml	Bộ	8
378	Nhuộm Giêm sa	Thành phần: Bột Giemsa, Glycerol, Methanol.	Ml	1.000
XI/	KHÁNG SINH ĐỒ:			
379	Đĩa Kháng sinh Amoxicilline 20 μ g + clavulanic 10 μ g	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Amoxicilline 20 μ g + clavulanic 10 μ g	Đĩa	300
380	Đĩa Kháng sinh Ampicillin-Sulbactam 10 μ g/10 μ g	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Ampicillin-Sulbactam 10 μ g/10 μ g	Đĩa	100
381	Đĩa Kháng sinh Bacitracin	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Bacitracin (B) 10UI	Đĩa	100
382	Đĩa Kháng sinh Cefalexin 30 μ g	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Cefalexin hydrate 30 μ g	Đĩa	200
383	Đĩa Kháng sinh Cefoperazone 75 μ g	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Cefoperazone sodium salt 75 μ g	Đĩa	200
384	Đĩa Kháng sinh Cefoxitin 30 μ g	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Cefoxitin 30 μ g	Đĩa	100

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
385	Đĩa Kháng sinh Ertapenem 10µg	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Ertapenem 10µg	Đĩa	100
386	Đĩa Kháng sinh Gentamycin 10µg	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Gentamycine sulfate salt 10µg	Đĩa	300
387	Đĩa Kháng sinh Imipenem 10µg	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Imipenem monohydrate 10µg	Đĩa	200
388	Đĩa Kháng sinh Meropenem 10µg	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Meropenem 10µg	Đĩa	300
389	Đĩa Kháng sinh Nalidixic Acid 30µg	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Nalidixic Acid sodium salt 30µg	Đĩa	200
390	Đĩa Kháng sinh Netilmicine 30µg	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Netilmicine sulfate salt 30µg	Đĩa	200
391	Đĩa kháng sinh Novobiocin 5µg	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Novobiocin 5µg	Đĩa	100
392	Đĩa Kháng sinh Optochin	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Optochin	Đĩa	100
393	Đĩa kháng sinh Piperacillin-Tazobactam 100µg-10µg	Đĩa giấy chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm. Thành phần có chứa Piperacillin-Tazobactam 100µg-10µg	Đĩa	200
XII/	SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO:			
394	Bộ thuốc thử ASO	Xét nghiệm phản ngưng kết Latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Độ nhạy 200UI/ml	Test	700

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
395	Bộ thuốc thử RF	Xét nghiệm ngưng kết nhanh latex để sàng lọc định tính và xác định bán định lượng yếu tố dạng thấp (RF) trong huyết thanh người. Thuốc thử Latex: Huyền phù các hạt mù polystyrene trong dung dịch đệm glycine-muối pH: $8,6 \pm 0,1$, được phủ bằng gamma globulin của người. Huyết thanh đối chứng dương tính (chai có nắp màu đỏ): Được điều chế từ nhóm huyết thanh người ổn định có chứa RF. Cả hai thuốc thử đều chứa 0,9 g/L Natri azide làm chất bảo quản. Huyết thanh đối chứng âm tính (chai có nắp trắng): Thuốc thử chứa 0,9 g/L Na azide làm chất bảo quản. Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 100%	Test	800
396	Bộ xác định nhóm máu Anti-human Globulin (AHG) Human	10ml/lọ, Huyết thanh chẩn đoán Anti- Human Globulin để phát hiện chẩn đoán của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d	Lọ	6
397	Que thử ma túy tổng hợp 5 chân	Thành phần: MET/THC/MDMA/MOP/KET	Test	1.700
398	Sinh phẩm xác định nhóm máu A (Anti A)	10ml/ lọ, Anti-A: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml	Lọ	200
399	Sinh phẩm xác định nhóm máu AB (Anti AB (10ml))	10ml/ lọ Anti-AB: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A- 5E10; B-2D7 1,0ml	Lọ	200
400	Sinh phẩm xác định nhóm máu B (Anti B (10ml))	10ml/ lọ, Anti-B: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B501100 1,0ml	Lọ	200
401	Sinh phẩm xác định nhóm máu D (Anti D (10ml))	10ml/lọ, Anti-D (Rho) là thuốc thử có sẵn sử dụng, kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti D BS225 (1,0ml).	Lọ	20
402	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên vi rút Dengue NS1 và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần người. Test nhanh.	Test	5.000
403	Test chẩn đoán giang mai	Định tính kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng Treponema pallidum (TP) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy 99,6 %, độ đặc hiệu 99,1%, độ chính xác 99,3%, thời gian 10 phút, card 1 lỗ, dung dịch đệm nhỏ giọt	Test	100

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
404	Test chẩn đoán HIV	Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mab.	Test	16.800
405	Test chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	Xét nghiệm nhanh phát hiện Định tính kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. HBsAg One Step Hepatitis B Surface Antigen Test Device (Serum/Plasma) được so sánh xét nghiệm HBsAg EIA, tỷ lệ kết quả phù hợp là 98,3% - Độ nhạy tương quan : 100% (98,0%-100%) - Độ đặc hiệu tương quan : 96,8% (92,6%-98,9%) - Độ chính xác : 98,3% (96,2%-99,4%) - Ngưỡng phát hiện 1 ng/mL - Đọc kết quả sau 15 phút - Dạng cassette - Giấy phép lưu hành BYT phân loại D	Test	20.400
406	Test chẩn đoán viêm gan C	- Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Có dung dịch đệm đi kèm - Độ nhạy : 100% - Độ đặc hiệu : 99.78% - Độ chính xác: 99.85% - Dạng khay	Test	1.050
407	Test phản ứng CRP (latex)	Xét nghiệm phiến ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm. - Độ nhạy: 0,6 mg/dl	Test	4.800
408	Test phát hiện định tính HBeAg	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan B. Dạng khay	Test	200
409	Thẻ định nhóm máu ABO tại giường	Thành phần: Gồm 2 bảng chứa thuốc thử. Anti-A chứa kháng thể đơn dòng Anti-A IgM chuột; Anti -B chứa kháng thể đơn dòng Anti - B IgM chuột; Chất chứng không chứa kháng thể nhưng chứa cùng chất đệm photphat; Trước khi đông khô thuốc thử có độ PH là 7,2; Quy cách đóng gói: Túi 200 test hoặc quy cách khác.	Test	4.400
XIII/	HÓA CHẤT NGOẠI KIỂM:			
410	Chương trình ngoại kiểm đông máu 5 thông số	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết tương người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 5 thông số Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT); Antithrombin III (ATIII); Fibrinogen; Prothrombin Time (PT); Thrombin Time (TT). Lọ/1ml	Lọ	24

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
411	Chương trình ngoại kiểm huyết học	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học dạng lỏng, máu toàn phần, gồm 11 thông số: Haemoglobin (Hb); Mean Cell Volume (MCV); Mean Cell Haemoglobin Concentration (MCHC); Red Blood Cell Count (RBC); Mean Platelet Volume; Plateletcrit; Haematocrit (HCT); Mean Cell Haemoglobin (MCH); Platelets (PLT); Total White Blood Cell Count (WBC); Red Cell Dist. Width. Lọ/2ml	Lọ	24
412	Chương trình ngoại kiểm sinh hóa	Dạng đông khô, bao gồm 56 thông số xét nghiệm hóa sinh: ACE; Acid phosphatase, prostatic; Acid phosphatase, total; Adjusted Calcium*; Albumin; ALP; ALT (ALAT); Amylase, pancreatic; Amylase, total; AST; Bicarbonate; Bile acids; Bilirubin, direct; Bilirubin, total; Calcium, ionised; Calcium, total; Chloride; Cholinestase; UIBC; Cholesterol; CK, total (CPK); Copper; Creatinine; D-3-hydroxybutyrate; EGFR*; Fructosamine; Free T3; Free T4; Gamma GT; GLDH; Glucose; HBDH; HDL-Cholesterol; Iron; Lactate; LD (LDH); LDL Cholesterol*; Lipase; Lithium; Magnesium; NEFA; Non-HDL Cholesterol*; Osmolality; Phosphate, inorganic; Potassium; Protein, total; PSA; Sodium; TIBC; Total T3; Total T4; Triglycerides; TSH; Urea; Uric acid; Zin. Lọ/5ml.	Lọ	24
413	Chương trình Ngoại kiểm HbA1c	HbA1c Total Haemoglobin. Lọ/0.5ml	Lọ	24
XIV/	HÓA CHẤT KHÁC:			
414	Calcium Hypochlorite 70%	Clorua vôi	Kg	360
415	Cồn 70 độ	Thành phần: ethanol, nồng độ 70%.	Lít	6.090
416	Cồn tuyệt đối	Thành phần: ethanol, nồng độ 99%	Lít	270
417	Dầu soi kính hiển vi	Lọ: 10ml; dầu trong suốt có chiết suất cao Thành phần: Transmission (380nm; 1 cm); ≥ 65% Transmission (400nm; 1 cm); ≥ 78% Transmission (450nm; 1 cm)	Lọ	10
418	Dầu xịt dụng cụ trước khi tiệt trùng	Dầu xịt dụng cụ trước khi tiệt trùng thành phần: dầu paraffinic trắng khoảng 2%, tổng nồng độ butane và propane khoảng 70%, có khả năng thấm thấu trong nước, không gây kích ứng da người bệnh (chai 300ml dạng xịt)	Chai	10
419	Dung dịch Acid Alcohol	Thành phần: Acid Alcohol	MI	10.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
420	Dung dịch Glycerin	Thành phần: Glycerin	Ml	25.000
421	Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt và trang thiết bị	Thành phần: Didecyldimethylammonium chloride 0,05% + Polyhexanide Polyhexamethylene biguanide Chlorhydrate 0,06%. Chai 1.000ml.	Chai	30
422	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Chlorhexidine digluconate 4% Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa pH=5,5 (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)- biguanide) digluconate 4%).	Lít	445
423	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ enzyme protease 5% - Chai/ 1lit	Chai	20
424	Dung dịch diệt khuẩn dụng cụ	Thành phần: Glutaraldehyde nồng độ 2-2,6%.	Lít	165
425	Glucose	Bột tinh khiết	Kg	30
426	Hóa chất Cloramin B	Trong đó Clo hoạt tính chiếm khoảng 25%, dạng bột.	Kg	310
427	Hóa chất H2O2	Hydrogen Peroxide với nồng độ 50%. Lọ/ 80ml	Lọ	24
428	Hoá chất nhuộm EA 50	Dùng để nhuộm nhuộm tế bào chất trong mô học. Thành phần EA-50: eosin 0.25%, light green 0.05%; ethanol 80%; methanol 10%. Dạng lỏng sử dụng trực tiếp. Thuốc thử được bảo quản ở 15-30°C	Ml	6.000
429	Hoá chất nhuộm Hematoxylin	Dùng để nhuộm hạt nhân trong tế bào học. Thành phần: Hematoxylin: Haematoxylin C.I. No. 75 290 0.5%; Aluminium Sulphate 6%; Ethylene glycol 15%. Dạng lỏng sử dụng trực tiếp. Bảo quản ở 15-30°C và tránh ánh sáng Kiểm soát chất lượng được xác định bởi CLSI. Kết quả: Hạt nhân: xanh tím Tế bào chất ưa axit: hơi đỏ Tế bào chất ưa bazơ: xanh lam Tế bào chất sừng hóa: màu cam	Ml	8.000
430	Hoá chất nhuộm OG-6	Nhuộm tế bào chất trong mô tế bào học. Thành phần: Orange G-6 0.25%, ethanol 90%. Dạng lỏng sử dụng trực tiếp. Bảo quản ở 15-30 độ C và tránh ánh sáng	Ml	6.000
431	Kít thử khí máu CG4+	Thông số pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, sO2, Lactate	Thẻ	950

STT	Tên hàng hóa	Quy cách kỹ thuật/ đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
432	Muối Natri Clorid	Dạng tinh khiết	Kg	100
433	Sáp Paraffin	Là một loại chế phẩm từ dầu thường dùng trong công nghiệp sản xuất nến, cao su, bút màu, bút chì, giấy chống ẩm, bột, bôi trơn vỏ máy móc (dùng nhiều trong công ty giày da), gỗ MDF. Paraffin được tìm thấy chủ yếu trong dạng chất rắn dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị, với điểm nóng chảy thông thường nằm trong khoảng 47 °C - 65 °C. Nó không hòa tan trong nước, nhưng hòa tan trong ête, benzen và một số este. Paraffin không bị thay đổi dưới tác động của nhiều thuốc thử hóa học phổ biến, nhưng rất dễ cháy	Kg	100
434	Test thử đường huyết	Theo dõi nồng độ đường trong máu động mạch, máu mao mạch, máu tĩnh mạch có thể thử được ở những vị trí khác nhau như lòng bàn tay, cẳng tay. Có kết quả 5s	Test	6.350
435	Tinh dầu sả	Thành phần chính trong tinh dầu: Geraniol, citronelal...	Lít	40
436	Thuốc nhuộm Xylene	Thông số kỹ thuật: Phạm vi phá hủy: 137 - 143 độ C Điểm chớp cháy: > 22 độ C Độ axit: <0,010 g KOH/Kg Nồng độ benzen: < 100 ppm Nồng độ dung môi không thơm: < 4%v Mật độ tương đối (15,5 CC): 0,862 - 0,875 kg/dm ³ Bảo quản tại: Nhiệt độ phòng (15-30 độ C)	ml	20.000
437	Viên khử khuẩn	2,5g/viên. Thành phần: Natri Dichloro Isocyanurate 50%	Viên	100.400
438	Vôi soda	Hạt màu trắng hoặc trắng xám hay màu hồng nhạt. Độ ẩm: 10-20%; Độ hấp thụ: Khối lượng tăng lên >25% khối lượng thử; PH dung dịch 10% = 9-14.	Kg	120
439	Xanh Methylene blue	Dạng bột, lọ /25g	Lọ	5
Tổng cộng: 439 mặt hàng.				